

CHUYÊN ĐỀ 16: ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

A. USAGES OF MODAL VERBS

1. CAN / BE ABLE TO

CAN	BE ABLE TO
"be able to" và "can" để diễn tả một khả năng hay sự có thể. Tuy nhiên, "can" không có dạng tương lai nên ta sử dụng "will be able to".	
■ Dùng để diễn tả những điều có thể làm do khả năng, năng khiếu của bản thân. ■ Ví dụ: I <u>can</u> swim. (= I have the ability to swim.)	■ Dùng để diễn tả những điều có thể làm do cố gắng, xoay xở mới làm được. ■ Ví dụ: In spite of his broken leg, he was able to get out of the burning house. (Mặc dù gãy chân, anh ấy vẫn có thể thoát ra khỏi ngôi nhà đang cháy.)

2. MUST / HAVE TO

MUST	HAVE TO
Cả "must" và "have to" đều có nghĩa là " cần phải/phải ".	
■ Diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do chủ quan (tự bản thân nhận thức thấy) ■ Ví dụ: I <u>must</u> phone my sister. (→ I am aware that this is necessary.)	■ Diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do <i>khách quan</i> (nội quy, quy định...). ■ Ví dụ: Students <u>have to</u> go to school on time. (→ It's school's regulation.)

3. NEED

NEED (cần)	
Need vừa là động từ thường, vừa là động từ khuyết thiếu.	
Need là động từ thường ■ Nó phải dùng trợ động từ khi thành lập câu phủ định và nghi vấn. ■ Động từ theo sau nó phải dùng dạng "to infinitive" ■ Ví dụ: She <u>needs to</u> see you. She <u>doesn't need to</u> see you.	Need là động từ khuyết thiếu ■ Khi là động từ khuyết thiếu NEED chỉ có hình thức hiện tại và có đầy đủ đặc tính của một động từ khuyết thiếu. ■ Ví dụ: He <u>need</u> work hard. You <u>needn't go</u> yet, need you?

4. MUSTN'T / NEEDN'T

MUSTN'T	NEEDN'T
■ Mustn't (không được phép): mang ý cấm đoán. ■ Ví dụ: You <u>mustn't drink</u> it. It is poisonous.	■ Needn't (không cần thiết): mang ý nghĩa không bắt buộc. ■ Ví dụ: You <u>needn't hurry</u>. We still have a lot of time.

5. SHOULD / OUGHT TO

SHOULD	OUGHT TO
"should" và "ought to" đều có nghĩa là " nên " dùng để đưa ra lời khuyên, ý kiến.	
■ Chỉ sự bắt buộc hay bổn phận nhưng ở mức độ nhẹ hơn "Must". ■ Ví dụ: You <u>should send</u> this report by 8th September.	■ Chỉ sự bắt buộc. Mạnh hơn "Should" nhưng chưa bằng "Must". ■ Ví dụ: She really <u>ought to apologize</u>.

6. SHALL / WILL

SHALL	WILL
“shall” và “will” đều có nghĩa là “sẽ” dùng để đưa ra một quyết định tại thời điểm nói. “will” có thể đi được với tất cả các ngôi, còn “shall” chỉ được dùng với ngôi I/we.	
■ Dùng để xin ý kiến, đưa gợi ý. Ví dụ: Where <u>shall</u> we eat tonight?	■ Diễn đạt, dự đoán sự việc xảy ra trong tương lai. Ví dụ: Tomorrow <u>will</u> be sunny.
■ Người ta dùng cấu trúc “Shall I ...” để đề nghị giúp ai. Ví dụ: Shall I carry the luggage for you?	■ Người ta dùng cấu trúc “Will you ...” để đề nghị ai giúp mình. Ví dụ: Will you give me her address?

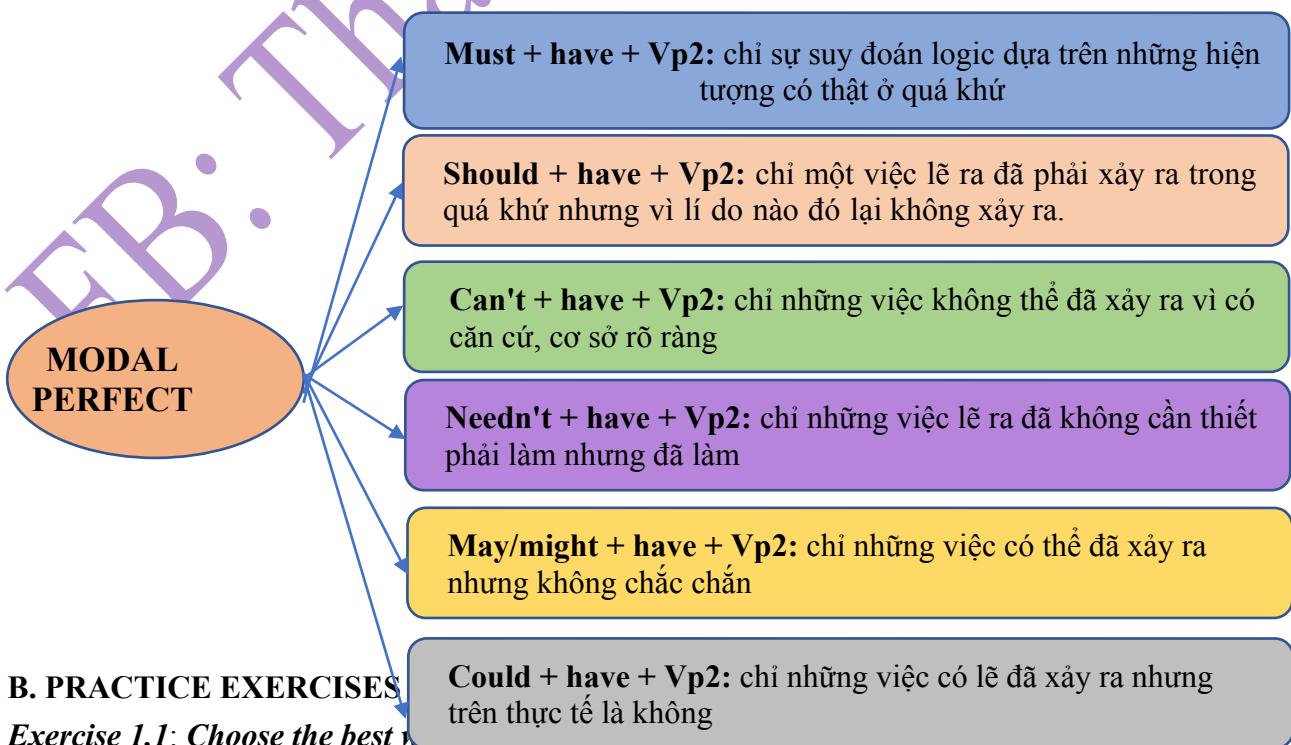
7. MAY / MIGHT

MAY	MIGHT
“may” và “might” đều có nghĩa là “có lẽ” dùng để diễn tả điều gì có thể xảy ra nhưng không chắc. “Might” là quá khứ của “may”	
■ Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở hiện tại.	■ Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở quá khứ. ■ “Might” được dùng không phải là quá khứ của “may” với mức độ “có thể” thấp hơn “may”.

8. CAN / COULD

CAN	COULD
“can” và “could” được dùng trong câu hỏi đề nghị, xin phép, yêu cầu.	
■ Diễn tả khả năng hiện tại hoặc tương lai mà một người có thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể xảy ra. ■ Ví dụ: I <u>can</u> swim. - It <u>can</u> rain.	■ Diễn tả khả năng xảy ra trong quá khứ. ■ Ví dụ: My brother <u>could</u> speak English when he was five.

9. MODAL VERB + HAVE + VP2



B. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1.1: Choose the best

Question 1: All students _____ wear uniforms at school because it is a rule.

- A. should B. have to C. ought to D. must

Question 2: You _____ finish your homework before you go to bed.

- A. must B. have to C. should D. ought to

Question 3: This drink isn't beneficial for health. You _____ drink it too much.

- A. should B. ought to not C. ought not to D. mustn't

Question 4: This warning sign indicates that you _____ step on the grass.

- A. shouldn't B. mustn't C. don't have to D. ought not to

Question 5: I think you _____ do exercise regularly in order to keep your body in good shape.

- A. must B. should C. ought to D. Both B and C

Question 6: I will lend you some money, but you _____ pay it back to me next week.

- A. should B. have to C. must D. mustn't

Question 7: Hoa _____ feed the cats because her mother has done it already.

- A. has to B. doesn't have to C. must D. Both A and C

Question 8: Those audiences _____ show their tickets before entering the concert hall.

- A. have to B. must C. ought to D. don't have to

Question 9: The children _____ spend too much time playing computer games.

- A. mustn't B. ought to not C. shouldn't D. Both B and C

Question 10: In case you're suffered from the injury, you _____ see the doctor today.

- A. had better B. must C. ought D. have better

Question 11: Water park is free for kids under 6 years old, so you _____ pay money for your son.

- A. have to B. mustn't C. can't D. don't have to

Question 12: You look totally exhausted. You _____ take a rest instead of working overtime.

- A. should B. ought C. must D. has better

Question 13: Anyone _____ have a passport, even a visa when travelling all around the world.

- A. ought to B. must C. should D. has to

Question 14: In the peak season, travellers _____ book their accommodation in advance.

- A. have to B. must C. should D. ought

Question 15: My car broke down yesterday, so I _____ catch a taxi to the office.

- A. have to B. had better C. had to D. has to

Question 16: We _____ eat as much fruit as possible in order to get enough vitamins for our bodies.

- A. had better B. should C. ought to D. All are correct

Question 17: You _____ tell anyone what I've revealed to you. It's still a secret.

- A. mustn't B. had better not C. ought not to D. don't have to

Question 18: If you still want to maintain this relationship, you _____ behave improperly like that.

- A. ought to not B. ought not to C. mustn't D. don't have to

Question 19: When playing or swimming in the pool, children _____ be accompanied by their parents.

- A. should B. must C. don't have to D. have to

Question 20: We _____ go to work by car. Sky train is a wise choice during rush hour.

A. ought to B. mustn't C. shouldn't D. have to

Question 21: He _____ anything because he's driving.

A. didn't have to drink B. mightn't drink

C. shouldn't drink D. can't drink

Question 22: - "Are you coming to Jeffs party?" - "I'm not sure. I _____ go to the concert instead."

A. must B. would C. should D. may

Question 23: Although nobody can prevent you from spending your own money, you _____ save for a rainy day.

A. would better B. better C. had better D. would rather

Question 24: "Will you stay for lunch?" - "Sorry, I _____. My brother is coming to see me."

A. must B. can't C. needn't D. won't

Question 25: There was a lot of fun at yesterday's party. You _____ come, but why didn't you?

A. must have B. should C. need have D. should have

Question 26: You _____ 17 to get a driving license in the UK.

A. needn't be B. should be C. have to be D. ought to be

Question 27: The fire spread through the hotel very quickly but everyone _____ get out.

A. had to B. would C. could D. was able to

Question 28: Jack _____ yet, otherwise he would have telephoned me

A. mustn't have arrived B. shouldn't have arrived

C. can't have arrived D. need not have arrived

Question 29: Johnny, you _____ play with the knife, you _____ hurt yourself.

A. won't / can't B. mustn't/ may C. shouldn't/must D. can't/ shouldn't

Question 30: When he was there, he _____ go to that coffee shop at the corner after work every day.

A. would B. should C. had better D. might

Question 31: Yesterday, Jane walked away from the discussion. Otherwise, she _____ something she would regret later.

A. had said B. said C. might say D. might have said

Question 32: Sir, you _____ be sitting in this waiting room. It is for women and children only.

A. oughtn't to B. can't C. won't D. needn't

Question 33: You _____ come if you are tired.

A. mustn't B. can't C. don't have to D. may not

Question 34: "Mary looks sad. Did you tell her about the accident?" - "Yes, but I _____ her."

A. shouldn't have told B. mustn't have told

C. must have told D. should have told

Question 35: - "Shall I tell John about it?" - "No, you _____. I've told him already."

A. needn't B. wouldn't C. mustn't D. shouldn't

Question 36: - "Don't forget to come to my birthday party tomorrow." - "_____."

A. I don't B. I won't C. I can't D. I haven't

Question 37: I told Sally how to get here, but I _____ for her.

A. have to write it out B. must have written it out

C. should have written it out

D. ought to write it out

Question 38: _____ it rain tomorrow, we will put off the visit to the Marble Mountains.

A. Were

B. Should

C. Would

D. Will

Question 39: You _____ type these documents now. It's not urgent.

A. can't

B. needn't

C. mustn't

D. may not

Question 40: Peter _____ come with us tonight, but I'm not sure.

A. must

B. may

C. can

D. will

Question 41: You _____ touch electrical wires with wet hands.

A. needn't

B. mustn't

C. don't have to

D. aren't allowed to

Question 42: We _____ last night, but we went to the concert instead.

A. must have studied

B. might study

C. should have studied

D. would study

Question 43: A computer _____ think for itself; it must be told what to do.

A. can't

B. shouldn't

C. must

D. will

Question 44: Jane _____ have kept her word. I wonder why she changed her mind.

A. must

B. should

C. need

D. would

Question 45: "Nancy brought some food for the party." "She _____, we have plenty."

A. needn't have brought

B. doesn't have to

C. didn't need to

D. needn't

Question 46: I didn't hear the phone. I _____ asleep.

A. must be

B. must have been

C. should be

D. should have been

Question 47: Mother _____ us stories when we were young.

A. was used to tell

B. is used to telling

C. used to tell

D. used to telling

Question 48: You _____ return the book now. You can keep it till next week.

A. can't

B. mustn't

C. needn't

D. may not

Question 49: What Jim says _____ true but I very much doubt it.

A. should be

B. will be

C. must be

D. may be

Question 50: There was plenty of time. She _____.

A. mustn't have hurried

B. couldn't have hurried

C. must not hurry

D. needn't have hurried

Question 51: - "Must we do it now?" - "No, you _____."

A. won't

B. needn't

C. can't

D. don't

Question 52: -Hurry up! Tom _____ for us at the school gate.

A. must wait

B. must be waiting

C. must be waited

D. must have been waited

Question 53: - "I think Jane is at home." - "No, she _____ be at home, for she phoned me from the airport just ten minutes ago."

A. mustn't

B. needn't

C. can't

D. daren't

Question 54: There are so many types here, and I really don't know which one I _____ choose.

A. should

B. can

C. may

D. must

Question 55: I _____ play basketball than football.

A. would rather B. had better C. like better D. prefer

Exercise 1.2: Choose the best word or phrase to fill in the blank.

Question 1: You'd better _____ late next time.

A. don't B. not be C. not being D. won't be

Question 2: I _____ like to know where you were bom.

A. shall B. would C. could D. may

Question 3: By the year 2030, it _____ possible to travel faster than the speed of light.

A. may be B. must be C. should be D. might have been

Question 4: When my father was young, he _____ work in the garden for long hours.

A. can B. could C. will D. should

Question 5: He _____ have committed the crime because he was with me on that day.

A. mustn't B. shouldn't C. won't D. can't

Question 6: _____ Since we have to be _____ there by 8.30, we _____ take a taxi.

A. have to B. may C. ought to D. are able to

Question 7: She hasn't eaten anything since yesterday. She _____ be really hungry now.

A. might B. will C. must D. can

Question 8: _____ I put my keys on the _____ table, but now it's gone. Someone _____ have taken it.

A. may B. had to C. should D. would rather

Question 9: Daisy has a test tomorrow, so she _____ be studying.

A. will B. should C. must D. can

Question 10: We _____ put the fish in the fridge before it spoils.

A. would B. may C. can D. should

Question 11: Final-year students _____ attend lectures. It is optional.

A. mustn't B. don't have to C. shouldn't D. ought to

Question 12: Tom painted his room black. It looks dark and dreary. He _____ have chosen another color.

A. should B. must C. could D. may

Question 13: You _____ throw litter on the streets.

A. mustn't B. couldn't C. needn't D. won't

Question 14: My mother permitted me to go out at night. She said, "You _____ go out tonight".

A. may B. have to C. must D. ought to

Question 15: It is possible that she will come to our party tonight. She _____ come here tonight.

A. need B. may C. should D. will

Question 16: "Your score is the lowest compared to your classmates" - " You _____ study harder to pass the exam".

A. should B. may C. could D. might

Question 17: This is your passport. You _____ forget to take it with you when going to the airport.

A. should B. have to C. mustn't D. needn't

Question 18: All students _____ wear a uniform every day. It's one of the rules in this school.

A. must B. have to C. needn't D. mightn't

Question 19: You _____ beat around the bush like that. I have already known the whole story.

A. should B. needn't C. shouldn't D. couldn't

Question 20: The passengers _____ remove the seat belts until the sign has been switched off.

A. mustn't B. can't C. needn't D. mightn't

Question 21: You _____ forget to meet the deadline. The boss is very strict about being on time.

A. don't have to B. can't C. should D. mustn't

Question 22: "How old do you think Tom is?" - "He _____ 17 because he is studying with my brother.

A. might be B. must be C. may be D. can be

Question 23: This information is very precious. You _____ reveal it.

A. must B. can C. needn't D. mustn't

Question 24: You _____ take along some cash in case of the restaurant _____ accept credit cards.

A. had better - may not B. could - should not

C. has to - must not D. can - needn't

Question 25: You _____ have many chances about the future job if you spoke English fluently.

A. could B. would be able to C. need D. can

Question 26: "_____ helping me take care of my child this morning?"

A. Can you B. Why don't you C. Would you mind D. Could you

Question 27: In the future, global warming _____ a level at which human life will become impossible.

A. will be increasing at B. increases in

C. may increase to D. will increase

Question 28: You _____ wear an umbrella because it isn't raining outside.

A. may B. mustn't C. should D. needn't

Question 29: Before anyone steps on that stage, you _____ make sure that it is secure.

A. would better B. had better C. would rather D. would prefer to

Question 30: _____ you looking after that cat for me while I am away?

A. Shall B. Should C. Will D. Must

Question 31: _____ I post that letter for you on the way to the office?

A. Would B. Will C. Do D. Shall

Question 32: You're going to set up the equipment in a minute, _____ give you a hand?

A. Shall I B. Will I C. Would I D. Do I

Question 33: "Are these gloves necessary?" "Yes. You _____ use this chemical without gloves. It will bum your skin."

A. mustn't B. don't have to C. could not D. need not

Question 34: You _____ so fast, or you might have an accident.

A. don't have to drive B. shouldn't have driven

C. had better not drive D. mustn't have driven

Question 35: " Did you do all the tasks yesterday?" - " No, I _____ it, but I spent too much time doing the first task."

A. must have done

B. could have done

C. shouldn't have done D. needn't do

Question 36: When you have a small child in the house, you _____ leave small objects lying around. Such objects _____ be swallowed, causing serious injury or even death.

A. needn't - may

B. should not - might

C. should - must

D. mustn't - can't

Question 37: I got lost very often when I was in Hanoi. I _____ a street map while I was living there.

A. needn't have bought B. have to buy

C. should have bought D. would have bought

Question 38: My supervisor is angry with me. I didn't do all the work I _____ last week.

A. must have done

B. may have done

C. should have done

D. need to have done

Question 39: She _____ for her parents' support during her university education, but she preferred to work part-time and support herself.

A. should have asked

B. could have asked

C. must have asked

D. ought to ask

Question 40: "Peter passed his exam with a flying color." "_____."

A. He needs studying harder

B. He must have studied very hard

C. He was too lazy to succeed

D. He can't have studied very hard

Question 41: He has been working for 10 hours. He _____ be very tired now.

A. must

B. needn't

C. has to

D. should

Question 42: You know how upset she was that night. You _____ her that everything was all right. Why were you so cruel?

A. should tell

B. ought to tell

C. must have told

D. should have told

Question 43: You _____ pass an examination before working in that company.

A. must

B. should

C. can

D. might

Question 44: Why are you still here? You _____ been helping Dianna in the yard.

A. must have

B. would have

C. might have

D. should have

Question 45: After a number of incidents with the police, we decided to close down the club. But now I think that maybe we _____ it open.

A. ought to keep

B. should have kept

C. should keep

D. should rather keep

Question 46: Jenny's jewelry was precious! It _____ have cost a fortune.

A. can

B. should

C. need

D. must

Question 47: Augmented reality and virtual reality devices _____ be used in a variety of ways including visual representations of blueprints or for simple things like virtual team meetings.

A. can

B. must

C. have to

D. has to

Question 48: _____ I borrow your pen for a minute? - Sure. You _____ keep it if

you want to.

A. May - could B. Might - can C. Could - should D. May - can

Question 49: As the repair turned out to be so complicated, they _____ much earlier. But nobody expected it would be so time-consuming.

A. ought to have started B. should start
C. might start D. must have started

Question 50: "You _____ your temper like that, Sue. It was inexcusable."

A. shouldn't have lost B. shouldn't lost
C. can't have lost D. mightn't have lost

Question 51: You _____ so much money at the weekend. It was wasteful.

A. can't have spent B. shouldn't spend
C. shouldn't have spent D. mustn't spend

Question 52: It's your own fault. You _____ them to go out on their own; they are still new here.

A. mustn't have allowed B. can't allow
C. shouldn't allow D. shouldn't have allowed

Question 53: They were travelling on the same train so they _____. But, of course, we don't know if they did.

A. could meet B. may have met C. might meet D. should probably meet

Question 54: She _____ cook a meal for her family when she was just twelve years old.

A. can B. could C. should D. need

Question 55: Jessica looks very tired. She _____ have stayed up late to finish her assignment last night.

A. would B. must C. will D. should

Exercise 2: Choose the suitable sentence which has the same meaning with the sentence given.

Question 1: It was impossible that he forgot to wear the helmet.

A. He should have worn the helmet
B. He must have worn the helmet
C. He might have forgot to wear the helmet
D. He needn't have forgot wearing the helmet

Question 2: The fishes had died. I'm sure he forgot to feed them.

A. He must have forgot to feed the fishes. B. He should have fed the fishes.
C. He needn't have fed the fishes. D. He might have forgot feeding the fishes.

Question 3: His parents complained about his absence from school. It's wrong of him not to tell them about that.

A. He should have told his parents about his absence from school.
B. He might have told his parents about his absence from school.
C. He must have told his parents about his absence from school.
D. He can have told his parents about his absence from school.

Question 4: A new law may soon be passed to deal with the problem.

A. There's a possibility that a new law will soon be passed to deal with the problem.

B. It is said that a new law will soon be passed to deal with the problem.

C. To deal with the problem, a new law must be passed soon.

D. The problem will soon be dealt with by a new law.

Question 5: I'm sure that she didn't kill him because she was with me at the supermarket when the murder happened.

A. She mustn't have killed him because she was with me at the supermarket when the murder happened.

B. She needn't have killed him because she was with me at the supermarket when the murder happened.

C. She can't have killed him because she was with me at the supermarket when the murder happened.

D. She shouldn't have killed him because she was with me at the supermarket when the murder happened.

Question 6: It is possible that we won't have to take an entrance exam this year.

A. Perhaps we don't have to take an entrance exam this year.

B. We mustn't take an entrance exam this year.

C. We mightn't take an entrance exam this year.

D. It is likely that we will take an entrance exam this year.

Question 7: Perhaps he had returned before you called.

A. He may be returning before you called.

B. He may/might have returned before you called.

C. He should have returned before you called.

D. He must have returned before you called.

Question 8: It would have been better if she had bought some sugar.

A. She should have bought some sugar.

B. She must have bought some sugar.

C. She might buy some sugar.

D. She might have bought some sugar.

Question 9: It turned out that I had been worrying about my job unnecessarily. It was not as difficult as I thought.

A. I shouldn't have worried about my job.

B. My job turned out to be worried.

C. I turned out to be worrying about my job.

D. I needn't have worried about my job.

Question 10: I'm sure he knew all about the secret because he was there when we were talking.

A. He must be knowing all about the secret because he was there when we were talking.

B. He should have known all about the secret because he was there when we were talking.

C. He must have known all about the secret because he was there when we were talking.

D. He might have known all about the secret because he was there when we were talking.

Question 11: It isn't mandatory to submit your assignment today.

A. You mustn't submit my assignment today.

B. My assignment must have been submitted today.

C. I needn't submit my assignment today.

D. My assignment is required to submit by today.

Question 12: Tom went on and on apologizing about it, which was quite unnecessary.

A. Tom can't have apologized. I quite understand.

B. Tom shouldn't have apologized. I quite understand.

C. Tom wouldn't have apologized. I quite understand.

D. Tom needn't have apologized. I quite understand.

Question 13: It's possible that she didn't hear what I said.

A. She might have not heard what I said.

B. She might not hear what I said.

C. She may not hear what I said

D. She may not have heard what I said.

Question 14: It was a mistake for her to marry Peter.

A. She shouldn't have married Peter.

B. She and Peter weren't married in the right way.

C. Peter didn't want to get married, so it was his mistake.

D. She ought to think again before she marries Peter.

Question 15: It was wrong of you to betray her because she was kind to you.

A. You shouldn't have betrayed her because she was kind to you.

B. You needn't have betrayed her because she was kind to you.

C. You can't have betrayed her because she was kind to you.

D. You mustn't have betrayed her because she was kind to you.

Question 16: If you had studied harder, you could have passed the exam easily.

A. You should have studied harder.

B. You must have studied harder.

C. You can have studied harder.

D. You may have studied harder.

Question 17: You shouldn't have allowed them to watch too much TV.

A. You were wrong to let them watch too much TV.

B. You allowed them to watch too much TV which is wrong.

C. It was not interesting to allow them to watch too much TV.

D. Watching too much TV is not good for them.

Question 18: You failed the match. It's possible that you were out of practice.

A. You might have been out of practice.

B. You should have been out of practice

C. You can have been out of practice

D. You must have been out of practice

Question 19: I'm sure he did this because I saw him standing there.

A. He must have done this because I saw him standing there.

B. He can have done this because I saw him standing there.

C. He need have done this because I saw him standing there.

D. He may have done this because I saw him standing there.

Question 20: I'm sure it wasn't Mr. Pike you saw because he is in London.

A. It mustn't have been Mr. Pike you saw because he is in London.

B. It can't have been Mr. Pike you saw because he is in London.

C. It mightn't be Mr. Pike you saw because he is in London.

D. It couldn't be Mr. Pike you saw because he is in London.

Question 21: You have to do clean the house every morning because there is a lot of smoke out there.

- A. The house has been cleaned every morning because there is a lot of smoke out there.
- B. The house has to do by you every morning because there is a lot of smoke out there.
- C. The house has to be done every morning because there is a lot of smoke out there.
- D. The house have to be done every morning because there is a lot of smoke out there.

Question 22: It isn't necessary for you to send her a letter today.

- A. Her letter must have been sent today.
- B. I mustn't send her letter today.
- C. Her letter was required to send today.
- D. you needn't send her a letter today.

Question 23: Is it possible for me to phone you at about 10 pm tomorrow?

- A. Will I phone you at about 10 pm tomorrow?
- B. Can I phone you at about 10 pm tomorrow?
- C. Must I phone you at about 10 pm tomorrow?
- D. Could I phone you at about 10 pm tomorrow?

Question 24: It's time for me to start to think about the job I will do in the future.

- A. I should start to think about the job I will do in the future.
- B. I may start to think about the job I will do in the future.
- C. I needn't start to think about the job I will do in the future.
- D. I must have started to think about the job I will do in the future.

Question 25: James should have been told the news a long time ago.

- A. James did not tell the news a long time ago.
- B. James had not told the news for a long time.
- C. James was not told the news although it was necessary for him.
- D. James has not been told the news for a long time although he should know it.

Question 26: It couldn't have been Mary that you heard shouting last night, as she is vacationing in Vermont at the moment.

- A. I think Mary is on holiday in Vermont now, so you may be wrong in thinking that you heard her yelling last night.
- B. Right now, she is having a holiday in Vermont, so it is nearly impossible that it was Mary whose shouting you heard last night.
- C. Are you sure it was Mary who shouted to you last night, because, as far as I know, she is on vacation in Vermont at the moment?
- D. If it was Mary that you heard yelling last night, then she can't be taking a vacation in Vermont at the moment.

Question 27: Jane was supposed to have taken her laptop to work this morning – she must have forgotten it.

- A. Jane possibly forgot that she had to take her laptop with her to work this morning.
- B. It is probable that Jane accidentally left her laptop here, as she had to take it to work this morning.
- C. Jane really needs to remember to bring her laptop with her to work this morning.

D. Jane may not have to remember to bring her laptop with her to work this morning although she should have done so.

Question 28: Mike should have listened to your advice.

A. It was essential that Mike listen to your advice but he didn't.

B. Mike shouldn't listen to your advice.

C. Mike didn't want to take your advice.

D. Mike has listened to your advice.

Question 29: Smoking is not allowed in public places such as: hospitals, schools.

A. You needn't smoke in public places such as: hospitals, schools.

B. You mustn't smoke in public places such as: hospitals, schools.

C. You don't smoke in public places such as: hospitals, schools.

D. You may smoke in public places such as: hospitals, schools.

Question 30: They couldn't climb up the mountain because of the storm.

A. The storm made it not capable of climbing up the mountain.

B. Their climbing up the mountain was unable due to the storm.

C. The storm made them impossible to climb up the mountain.

D. The storm discouraged them from climbing up the mountain.

Exercise 3: Mark the letter to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 1: The little girl says that her brother has gone but she could contact him

A B C

easily because she has his number.

D

Question 2: The farmer are able work better than they did last year thanks to modem

A B C D

machines.

Question 3: The Christmas's Eve party can hold in a person's house to save money and

A B C

time for all of us.

D

Question 4: You must have hurry if you do not want to miss the first meeting.

A B C D

Question 5: The man is not clever enough because he isn't able to do this simple work.

A B C D

Question 6: I often must work at the weekend to assure that everything is done.

A B C D

Question 7: Will I help you with this suitcase, madam?

A B C D

Question 8: The student now realizes that he should ask more questions when he was

A B C

in training for this job.

D

Question 9: We needed to go on foot because the car wouldn't start.

A B C D

Question 10: You didn't have to write the letter, it was a waste of time because we

A B C

have it in our computer.

D

Question 11: Carol couldn't break her leg yesterday; she is always very careful.

A B C D

Question 12: Is there enough wine to go round or will I bring another bottle?

A B C D

Question 13: Could you mind telling me the way to the nearest restaurant?

A B C D

Question 14: Initially I was opposed to the idea, but after I had seen the research, I

A B C

must agree that the project was a good one.

D

Question 15: He can't expect them to promote him to manager at the last meeting;

A B

after all, he isn't even a qualified engineer.

C D

Question 16: We really should have checked whether the covered bazaar is open on

A B

Sundays. We could visit somewhere else, but now we've wasted our afternoon coming here.

C D

Question 17: The sun appears to be shining on your computer screen. Will I close the

A B

curtains for you as it will be disturbing you?

C D

Question 18: I will leave the party early because I must studying for my exam.

A B C D

Question 19: I will stay up late tonight because I mustn't go to school on Sunday.

A B C D

Question 20: We ought to not play football as it's raining outside.

A B C D

Question 21: You mustn't to drive a car if you don't have a driving licence.

A B C D

Question 22: If you want some useful advice, you have better talk to your parents

A B C

about your problem.

D

Question 23: I had stay at home 3 days due to snowing heavily.

A B C D

Question 24: Because of his poverty, he has to struggling to make ends meet.

A B C D

Question 25: According to the rules of this game, you had better not drop the ball.

A B C D

Question 26: If you want to get a higher mark in the next test, you have better put more effort into vocabulary.

D

Question 27: We shouldn't make an appointment with this doctor. You can see him whenever you want.

A B C D

D

Question 28: Look at the sky, it is going to rain. Thus, you must bring along a raincoat.

A B C D

Question 29: I ought to go home now because I don't want to walk in the dark.

A B C D

Question 30: As our teacher said yesterday, we ought to not worry about the mid-term test. Take it easy.

A B C D

D

Question 31: This competition is optional, so we not have to take part in it.

A B C D

Question 32: Despite having little chance to win, you should give up your dream of becoming a star.

A B C D

Question 33: The professor told me that we should give this assignment in by Thursday at the latest.

A B C D

D

Question 34: What you should do now is to make slides for the presentation tomorrow as we have little time left.

A B C D

C D

Question 35: Ms. Anna will give a fascinating lecture at 8 a.m, so you should be here at 7.45 to check in.

A B C D

Question 36: My advice is you have to consider carefully before making the final decision.

A B C D

Question 37: Ted's flight from Amsterdam took more than 11 hours. He had better be exhausted after such a long flight.

A B C

D

Question 38: The television isn't working. It must be damaged during the movie.

A B C D

Question 39: Might you hold your breath for more than a minute?

A B C D

Question 40: You mustn't be rich to be a success. Some of the most successful people

A B C

I know haven't got a penny to their name.

D

Question 41: Susan might not hear the speaker because the crowd was cheering so loudly.

A B C D

Question 42: I've redone this math problem at least twenty times, but my answer is

A B

wrong according to the answer key. The answer in the book should be wrong!

C D

Question 43: You can't worry so much. It doesn't do you any good. Either you get the

A B C

job, or you don't. If you don't, just apply for another one.

D

Question 44: At first, my boss didn't want to hire Sam. But, because I had previously

A B

worked with Sam, I told my boss that he must take another look at his resume

C D

Question 45: The machine could be turning on by flipping this switch.

A B C D

Question 46: Do you always have to say the first thing that pops into your head. May

A B C

you think once in a while before you speak?

D

Question 47: If you like, we could have played volleyball with the children while the

A B C

men are setting up the barbecue.

D

Question 48: She might drown, but luckily, a lifeguard spotted her and rescued her.

A B C D

Question 49: "Must I take my umbrella?" - "No, you mustn't. It's not going to rain."

A B C D

Question 50: I can't believe it. She might not lift it by herself. It weighs over a ton.

A

B

C

D

Question 51: I needn't to wait for her. She called to say that she couldn't come.

A

B

C

D

Question 52: The book is optional. My professor said we could read it if we needed

A

B

C

extra credit. But we should not read it if we don't want to.

D

Question 53: "How many people can we invite? Remember we will have to cover their

A

B

C

travel expenses."

D

Question 54: Jenny's engagement ring is enormous! It should have cost a fortune.

A

B

C

D

Question 55: As a child, my son might eat such vegetables as cabbages and leeks;

A

B

nonetheless, he can't even bear the sight of them any longer.

C

D

KEY:

Exercise 1.1: Choose the best word or phrase to fill in the blank.

ĐÁP ÁN

1.B	2.A	3.C	4.B	5.D	6.C	7.B	8.A	9.C	10.A
11.D	12.A	13.D	14.C	15.C	16.D	17.A	18.B	19.D	20.C
21.C	22.D	23.C	24.B	25.D	26.C	27.D	28.C	29.B	30.A
31.D	32.A	33.C	34.A	35.A	36.B	37.C	38.B	39.B	40.B
41.B	42.C	43.A	44.B	45.A	46.B	47.C	48.C	49.D	50.D
51.B	52.B	53.C	54.A	55.A					

Question 1: All students ____ wear uniforms at school because it is a rule.

A. should

B. have to

C. ought to

D. must

Đáp án B

Dịch: Tất cả học sinh phải mặc đồng phục ở trường vì đó là quy định.

Xét các đáp án:

A. should + V (bare): nên làm gì (khuyến bảo)

B. have to + V (bare): phải làm gì (bắt buộc do khách quan – nội quy, luật pháp, tình thế bắt buộc)

C. ought to + V (bare): nên làm gì (khuyến bảo)

D. must + V (bare): phải làm gì (thể hiện sự bắt buộc đến từ phía người nói)

* Ngữ cảnh cho thấy quy định chính là yếu tố khách quan, luật lệ chung trong nhà trường chứ không phải do cá nhân người nào bắt ai phải tuân theo nên không dùng D.

Question 2: You ____ finish your homework before you go to bed.

A. must

B. have to

C. should

D. ought to

Đáp án A

Dịch: Bạn phải hoàn thành hết đồng bài tập trước khi đi ngủ.

Xét các đáp án:

- A. must: phải (do chủ quan)
- B. have to: phải (quy định, nội quy, tình thế khách quan đem lại)
- C. should: nên (khuyến bảo)
- D. ought to: nên (khuyến bảo)

Question 3: This drink isn't beneficial for health. You _____ drink it too much.

- A. should B. ought to not C. ought not to D. mustn't

Đáp án C

Dịch: Đồ uống này không tốt cho sức khỏe. Bạn không nên uống nó quá nhiều.

Xét các đáp án:

- A. Should: nên
- B. Ought to not: (sai câu trúc)
- C. Ought not to: không nên
- D. Musn't: không được phép (chỉ sự cảm đoán)

Question 4: This warning sign indicates that you _____ step on the grass.

- A. shouldn't B. mustn't C. don't have to D. ought not to

Đáp án B

Dịch: Cái biển thông báo kia chỉ ra rằng bạn không được phép dẫm chân lên cỏ.

Xét các đáp án:

- A. Shouldn't: không nên
- B. Musn't: không được phép (chỉ sự cảm đoán, đối phương buộc phải làm vì đó là quy định, mệnh lệnh,...)
- C. Don't have to: không cần phải (mang tính cần thiết hơn, dù nó có một khía cạnh nào đấy vẫn mang tính bắt buộc; dùng cái này đối phương có thể làm hoặc không)
- D. Ought not to: không nên

Question 5: I think you _____ do exercise regularly in order to keep your body in good shape.

- A. must B. should C. ought to D. Both B and C

Đáp án D

Dịch: tôi nghĩ rằng bạn nên tập thể dục điều đặn để giữ dáng.

Xét các đáp án:

- A. Must: phải, bắt buộc
- B. Should: nên
- C. Ought to: nên
- D. Both B and C

Question 6: I will lend you some money, but you _____ pay it back to me next week.

- A. should B. have to C. must D. mustn't

Đáp án C

Dịch: Tôi sẽ cho bạn mượn một ít tiền, nhưng bạn phải trả tôi vào tuần tới.

Xét các đáp án:

- A. Should: nên
- B. Have to: cần phải (do khách quan - nội quy, quy định)
- C. Must: bắt buộc, phải (do chủ quan)
- D. Musn't: không được phép

Question 7: Hoa _____ feed the cats because her mother has done it already.

A. has to

B. doesn't have to

C. must

D. Both A and C

Đáp án B

Dịch: Hoa không cần phải cho mèo ăn vì mẹ cô ấy đã cho chúng ăn rồi.

Xét các đáp án:

A. Has to: phải làm gì (dạng số ít của "have to")

B. Doesn't have to: không cần phải làm gì

C. Must: phải (bắt buộc, cưỡng ép)

D. Both A and C

Question 8: Those audiences ____ show their tickets before entering the concert hall.

A. have to

B. must

C. ought to

D. don't have to

Đáp án A

Dịch: Những khán giả đó phải xuất trình vé trước khi bước vào buổi hòa nhạc.

Xét các đáp án:

A. Have to: phải làm gì (diễn tả 1 điều phải làm đến từ sự bắt buộc bên ngoài người nói, mang tính khách quan)

B. Must: phải làm gì (diễn tả 1 điều phải làm do chủ quan người nói, buộc ai phải làm gì)

C. Ought to = should: nên làm gì (khuyến bảo)

D. Don't have to: không cần phải (thể hiện tính cần thiết)

=> Ngữ cảnh câu cho thấy đó là điều bắt buộc đến từ quy định, quy tắc chung, nói cách khác nó đến từ sự bắt buộc bên ngoài người nói, mang tính khách quan.

Question 9: The children ____ spend too much time playing computer games.

A. mustn't

B. ought to not

C. shouldn't

D. Both B and C

Đáp án C

Dịch: Trẻ em không nên dành quá nhiều thời gian chơi điện tử.

Xét các đáp án:

A. Mustn't: không được phép

B. Ought to not: (Sai cấu trúc)

C. Shouldn't: không nên

D. Both B and C

Question 10: In case you're suffered from the injury, you ____ see the doctor today.

A. had better

B. must

C. ought

D. have better

Đáp án A

Dịch: Phòng khi bạn phải chịu đựng những tổn thương, bạn nên đi gặp bác sĩ hôm nay đi.

Xét các đáp án:

A. Had better + Vo: nên làm gì đó, tốt hơn là nên làm gì

B. Must + Vo: phải, bắt buộc làm gì

C. Ought => Dùng ought to = should + Vo: nên làm gì

D. Have better: sai cấu trúc

***Note:** Suffer from sth (phr.v): chịu đựng cái gì xấu, tồi tệ

Question 11: Water park is free for kids under 6 years old, so you ____ pay money for your son.

A. have to

B. mustn't

C. can't

D. don't have to

Đáp án D

Dịch: Công viên nước miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, vì thế bạn không cần phải trả tiền cho con trai bạn đâu.

Xét các đáp án:

- A. Have to: nên
- B. Musn't: không được phép
- C. Can't: không thể
- D. Don't have to: không cần phải

Question 12: You look totally exhausted. You _____ take a rest instead of working overtime.

- A. should B. ought C. must D. has better

Đáp án A

Dịch: Bạn trông gần như kiệt sức rồi. Bạn nên nghỉ ngơi thay vì làm việc thêm giờ như vậy.

Xét các đáp án:

- A. Should + Vo: nên làm gì
- B. Ought => cấu trúc: **Ought to + V(bare) = should Vo: nên làm gì**
- C. Must: phải, bắt buộc làm gì
- D. Has better => sai cấu trúc

Question 13: Anyone _____ have a passport, even a visa when travelling all around the world.

- A. ought to B. must C. should D. has to

Đáp án D

Dịch: Bất cứ ai cũng phải có hộ chiếu, thậm trí là visa khi đi du lịch nước ngoài.

Xét các đáp án:

- A. Ought to: nên
- B. Must: phải, bắt buộc (do chủ quan, tự ý thức thấy)
- C. Should: nên
- D. Has to: diễn tả sự bắt buộc do quy định

Question 14: In the peak season, travellers _____ book their accommodation in advance.

- A. have to B. must C. should D. ought

Đáp án C

Dịch: Vào mùa cao điểm, khách du lịch nên đặt chỗ ở trước.

Xét các đáp án:

- A. Have to: phải làm gì (bắt buộc đến từ ngoại cảnh, mang tính khách quan)
- B. Must: phải (bắt buộc đến từ chủ quan cá nhân người nói)
- C. Should: nên (khuyến bảo)
- D. Ought: nên (Ought to + V(bare): nên)

=> Ở đây ta dùng "should" với hàm ý khuyến bảo sẽ hợp lý nhất. Vì thực tế đặt chỗ du lịch vào mùa cao điểm nó chỉ là nhu cầu của du khách, do đó họ có thể làm hoặc không và đây như một lời khuyên, không đến nỗi bắt buộc khách quan để dùng đáp án A (thường về các quy định, luật lệ, hoàn cảnh chung buộc đối phương tự cảm thấy cần phải làm, tuân theo)

Question 15: My car broke down yesterday, so I _____ catch a taxi to the office.

- A. have to B. had better C. had to D. has to

Đáp án C

Dịch: Xe ô tô của tôi bị hỏng ngày hôm qua rồi, nên tôi phải bắt taxi để đến cơ quan.

Căn cứ vào trạng từ "yesterday" => thì quá khứ đơn

Question 16: We _____ eat as much fruit as possible in order to get enough vitamins for our bodies.

- A. had better B. should C. ought to D. All are correct

Đáp án D

Dịch: Chúng ta nên ăn hoa quả nhiều nhất có thể để mà có đủ vitamins cho cơ thể.

Xét các đáp án:

- A. Had better: nên
- B. Should: nên
- C. Ought to: nên
- D. All are correct

Question 17: You ____ tell anyone what I've revealed to you. It's still a secret.

- A. mustn't
- B. had better not
- C. ought not to
- D. don't have to

Đáp án A

Dịch: Bạn không được phép nói cho bất cứ ai những điều tôi vừa tiết lộ với bạn. Nó là bí mật đấy.

Xét các đáp án:

- A. Mustn't: không được phép (chỉ sự cấm đoán)
- B. Had better not: không nên (khuyến bảo)
- C. Ought not to: không nên (khuyến bảo)
- D. Don't have to: không cần phải (chỉ sự cần thiết)

Question 18: If you still want to maintain this relationship, you ____ behave improperly like that.

- A. ought to not
- B. ought not to
- C. mustn't
- D. don't have to

Đáp án B

Dịch: Nếu bạn vẫn muốn duy trì mối quan hệ này, bạn không nên cư xử một cách không đúng đắn như vậy.

Xét các đáp án:

- A. Ought to not: (sai cấu trúc)
- B. Ought not to: không nên
- C. Mustn't: không được phép
- D. Don't have to: không cần thiết

Question 19: When playing or swimming in the pool, children ____ be accompanied by their parents.

- A. should
- B. must
- C. don't have to
- D. have to

Đáp án D

Dịch: Khi chơi hoặc bơi trong bể bơi, trẻ con phải có sự giám sát của người lớn.

Xét các đáp án:

- A. Should: nên
- B. Must: phải, bắt buộc (mang tính chủ quan người nói)
- C. Don't have to: không cần thiết
- D. Have to: diễn tả một hành động phải làm do quy định chung (sự bắt buộc đến từ bên ngoài người nói)

=> Ngữ cảnh cho thấy đó là quy định, nguyên tắc chung mà gần như ai cũng biết; không còn mang tính bắt buộc đến từ chủ quan người nói nữa nên ta dùng "have to" sẽ hợp lý hơn.

Question 20: We ____ go to work by car. Sky train is a wise choice during rush hour.

- A. ought to
- B. mustn't
- C. shouldn't
- D. have to

Đáp án C

Dịch: Chúng ta không nên đi làm bằng ô tô. Đi tàu cao tốc là một lựa chọn thông minh trong giờ cao điểm.

Xét các đáp án:

- A. Ought to: nên
- B. Musn't: không được phép
- C. Shoudn't: không nên
- D. Have to: phải (diễn tả một hành động phải làm do quy định)

Question 21: He _____ anything because he's driving.

- A. didn't have to drink B. mightn't drink C. shouldn't drink D. can't drink

Đáp án C

Dịch: Anh ta không nên uống bất cứ thứ gì bởi vì anh ta đang lái xe.

Xét các đáp án:

- A. Didn't have to drink: không cần phải uống
- B. Mighn't drink: có lẽ không uống
- C. Shouldn't drink: không nên uống (khuyến bảo)
- D. Can't drink: không thể uống (chỉ khả năng không thể làm được điều gì vì khả năng trí tuệ của ai đó)

Question 22: - "Are you coming to Jeff's party?"

- "I'm not sure. I _____ go to the concert instead."

- A. must B. would C. should D. may

Đáp án D

Dịch: Bạn có định đi đến bữa tiệc của Jeff không?

Tôi không chắc. Tôi có thể đi đến buổi hòa nhạc thay vào đó.

Xét các đáp án:

- A. Must: phải, bắt buộc
- B. Would: sẽ
- C. Should: nên
- D. May: có lẽ (diễn tả điều có thể xảy ra nhưng không chắc)

Question 23: Although nobody can prevent you from spending your own money, you _____ save for a rainy day.

- A. would better B. better C. had better D. would rather

Đáp án C

Dịch: Mặc dù không ai có thể ngăn bạn tiêu tiền nhưng bạn nên tiết kiệm phòng khi có bất trắc.

Xét các đáp án:

- A. Would better: không dùng dạng này
- B. Better: tốt hơn (dùng trong so sánh hơn)
- C. Had better = should + V: nên làm gì
- D. Would rather: thích cái gì hơn (một cái khác)

Question 24: "Will you stay for lunch?"

- "Sorry, I _____. My brother is coming to see me."

- A. must B. can't C. needn't D. won't

Đáp án B

Dịch: "Bạn sẽ ở lại ăn trưa chứ?"

"Xin lỗi, Mình không thể. Anh trai mình sẽ đến thăm mình."

Xét các đáp án:

- A. Must: phải, bắt buộc

- B. Can't: không thể làm gì (về khả năng con người; về tình hình thực tế có thể làm được hay không)
C. Needn't: không cần
D. Won't: sẽ không

Question 25: There was a lot of fun at yesterday's party. You _____ come, but why didn't you?

- A. must have B. should C. need have D. should have

Đáp án D

Dịch: Bữa tiệc hôm qua rất vui. Bạn lẽ ra nên đến nhưng sao lại không đến nhỉ?

Xét các đáp án:

- A. Must have come: chắc hẳn đã đến (diễn tả suy luận hợp lý trong quá khứ khi có căn cứ)
B. Should come: nên đến
C. Need have come => không có công thức này
D. Should have come: lẽ ra nên đến (diễn tả hành động nên làm trong quá khứ nhưng đã không làm)

Question 26: You _____ 17 to get a driving license in the UK.

- A. needn't be B. should be C. have to be D. ought to be

Đáp án C

Dịch: Bạn phải 17 tuổi thì mới có bằng lái xe ở Anh.

Xét các đáp án:

- A. Needn't be: không cần
B. Should be: nên
C. Have to be: phải, bắt buộc do quy định
D. Ought to be: nên

Question 27: The fire spread through the hotel very quickly but everyone _____ get out.

- A. had to B. would C. could D. was able to

Đáp án D

Dịch: Ngọn lửa lan ra toàn khách sạn rất nhanh nhưng mọi người đã có thể thoát ra ngoài.

Xét các đáp án:

- A. Had to: nên
B. Would: sẽ
C. Could: có thể (khả năng có thể do năng khiếu, năng lực bản thân)
D. Was able to: khả năng có thể do cố gắng, xoay sở

Question 28: Jack _____ yet, otherwise he would have telephoned me.

- A. mustn't have arrived B. shouldn't have arrived
C. can't have arrived D. need not have arrived

Đáp án C

Dịch: Jack chưa thể đến được, nếu không thì anh đã gọi cho tôi rồi.

Xét các đáp án:

- A. Mustn't have arrived: (sai cấu trúc)
B. Shouldn't have arrived: lẽ ra đã không nên đến (diễn tả hành động không nên làm trong quá khứ nhưng đã làm rồi)
C. Can't have arrived: diễn tả hành động không thể đã xảy ra vì có căn cứ, cơ sở rõ ràng
D. Need not have arrived: không cần đến

Question 29: Johnny, you _____ play with the knife, you _____ hurt yourself.

A. won't / can't

B. mustn't / may

C. shouldn't / must

D. can't /

shouldn't

Đáp án B

Dịch: Johnny, con không được chơi với dao, con có thể tự làm bị thương chính mình đấy.

Xét các đáp án:

A. Won't/can't: sẽ không / không thể

B. Mustn't/may: không được phép / có thể

C. Shouldn't/must: không nên / phải

D. Can't/shouldn't: không thể / không nên

Question 30: When he was there, he _____ go to that coffee shop at the corner after work every day.

A. would

B. should

C. had better

D. might

Đáp án A

Dịch: Khi anh ta ở đó, anh ta thường đến quán cà phê ở góc đường sau giờ làm việc mỗi ngày.

Xét các đáp án:

A. Would + V: diễn tả thói quen trong quá khứ

B. Should: nên

C. Had better: nên

D. Might: có lẽ

Question 31: Yesterday, Jane walked away from the discussion. Otherwise, she _____ something she would regret later.

A. had said

B. said

C. might say

D. might have

said

Đáp án D

Dịch: Ngày hôm qua, Jane vắng mặt tại buổi hội thảo. Nếu không thì cô ấy đã nói ra thứ gì đó khiến cô ta sẽ hối hận sau này.

Xét các đáp án:

A. Had said: đã nói

B. Said: nói

C. Might say: có thể nói

D. Might have said: có lẽ đã nói (phỏng đoán sự việc có thể đã xảy ra)

Question 32: Sir, you _____ be sitting in this waiting room. It is for women and children only.

A. oughtn't to

B. can't

C. won't

D. needn't

Đáp án A

Dịch: Thưa ngài, ngài không nên ngồi trong phòng chờ này. Vì nó chỉ dành cho phụ nữ và trẻ nhỏ thôi.

Xét các đáp án:

A. Oughtn't to: không nên (khuyến bảo)

B. Can't: không thể (diễn tả khả năng về trí tuệ không thể làm được gì)

C. Won't: sẽ không

D. Needn't: không cần

Question 33: You _____ come if you are tired.

A. mustn't

B. can't

C. don't have to

D. may not

Đáp án C

Dịch: Bạn không cần phải đến nếu thấy mệt.

Xét các đáp án:

- A. Musn't: không được phép (sự cấm đoán)
- B. Can't: không thể (diễn tả khả năng không thể làm gì)
- C. Don't have to: không cần phải (sự cần thiết)
- D. May not: có lẽ không (sự dự đoán)

Question 34: - "Mary looks sad. Did you tell her about the accident?" - "Yes, but I _____ her."

- A. shouldn't have told
- B. mustn't have told
- C. must have told
- D. should have told

Đáp án A

Dịch: Mary nhìn buồn thê. Bạn đã kể cho cô ấy về vụ tai nạn phải không?

Ừ. Nhưng mình lẽ ra không nên kể cho cô ấy biết.

Xét các đáp án:

- A. shouldn't have told: lẽ ra đã không nên kể (diễn tả hành động không nên làm trong quá khứ nhưng đã làm)
- B. musn't have told: (sai cấu trúc)
- C. must have told: chắc hẳn đã kể (suy đoán dựa trên những căn cứ)
- D. should have told: lẽ ra đã nên kể (diễn tả hành động nên làm trong quá khứ nhưng lại không làm)

Question 35: - "Shall I tell John about it?"

- "No, you _____. I've told him already."

- A. needn't
- B. wouldn't
- C. mustn't
- D. shouldn't

Đáp án A

Dịch: "Tôi có nên nói với John về việc này không?" "Không cần đâu. Mình đã kể cho cậu ấy rồi."

Xét các đáp án:

- A. Needn't: không cần
- B. Wouldn't: sẽ không
- C. Musn't: không được phép
- D. Shouldn't: không nên

Question 36: - "Don't forget to come to my birthday party tomorrow." - "_____."

- A. I don't
- B. I won't
- C. I can't
- D. I haven't

Đáp án B

Dịch: "Đừng quên đến bữa tiệc của mình vào ngày mai nhé!"

"Mình sẽ không quên đâu."

Xét các đáp án:

- A. I don't: tôi không
- B. I won't: tôi sẽ không
- C. I can't: tôi không thể
- D. I haven't: tôi chưa từng

Question 37: I told Sally how to get here, but I _____ for her.

- A. have to write it out
- B. must have written it out
- C. should have written it out
- D. ought to write it out

Đáp án C

Dịch: Tôi đã chỉ cho Sally cách đến đây, nhưng tôi lẽ ra nên viết ra cho cô ấy.

- A. Have to write it out: phải viết ra (sự bắt buộc từ phía ngoại cảnh)

B. Must have written it out: chắc hẳn đã viết ra (diễn tả suy luận hợp lý trong quá khứ trên cơ sở rõ ràng)

C. Should have written it out: lẽ ra nên viết ra (diễn tả hành động nên làm trong quá khứ nhưng đã không làm)

D. Ought to write it out: nên viết ra (khuyến bảo)

Question 38: _____ it rain tomorrow, we will put off the visit to the Marble Mountains.

A. Were

B. Should

C. Would

D. Will

Đáp án B

Dịch: Nếu ngày mai mưa, chúng tôi sẽ hoãn chuyến thăm dãy núi Marble.

=> Đây là câu điều kiện loại 1 ở dạng đảo ngữ:

Công thức:

Should + S + V(nguyên thể), S + will/can/may + V(nguyên thể)

Question 39: You _____ type these documents now. It's not urgent.

A. can't

B. needn't

C. mustn't

D. may not

Đáp án B

Dịch: Bạn không cần phải đánh máy những tập tài liệu này bây giờ đâu. Nó cũng không cấp bách lắm.

Xét các đáp án:

A. Can't: không thể

B. Needn't: không cần

C. Mustn't: không được phép

D. May not: có lẽ không

Question 40: Peter _____ come with us tonight, but I'm not sure.

A. must

B. may

C. can

D. will

Đáp án B

Dịch: Peter có lẽ sẽ đi với chúng ta tối nay, nhưng tôi không chắc lắm.

Xét các đáp án:

A. Must: phải

B. May: có lẽ (mức độ dự đoán không chắc chắn)

C. Can: có thể (chỉ khả năng có thể làm gì; hoặc để dự đoán nhưng mức độ chắc chắn cao hơn "may" nhiều, gần như là tuyệt đối)

D. Will: sẽ

=> Vì ngữ cảnh cho thấy mức độ dự đoán hoàn toàn không chắc chắn, không có cơ sở, do đó ta chọn B.

Question 41: You _____ touch electrical wires with wet hands.

A. needn't

B. mustn't

C. don't have to

D. aren't allowed

to

Đáp án B

Dịch: Bạn không được phép chạm vào ổ điện với bàn tay ướt.

Xét các đáp án:

A. Needn't: không cần thiết

B. Mustn't: không được phép (diễn tả sự cấm đoán, tuyệt đối không được làm; mang ý nghĩa mạnh hơn nhiều, thường là vì nó là luật lệ, quy tắc và rất cần thiết, quan trọng)

=> hợp lý

C. Don't have to: không cần thiết

D. Aren't allowed to: không được cho phép làm gì (mang sắc thái thông thường, đơn giản chỉ vì cá nhân ai không cho phép khi xin ý kiến của họ)

Question 42: We _____ last night, but we went to the concert instead.

- A. must have studied B. might study C. should have studied D. would study

Đáp án C

Dịch: Tối qua lẽ ra chúng tôi nên học bài, nhưng chúng tôi lại đi xem hòa nhạc thay vì đó.

Xét các đáp án:

A. Must have studied: chắc hẳn đã học

B. Might study: có lẽ học

C. Should have studied: lẽ ra đã nên học (diễn tả hành động lẽ ra đã nên làm trong quá khứ nhưng lại không làm)

D. Would study: sẽ học

Question 43: A computer _____ think for itself; it must be told what to do.

- A. can't B. shouldn't C. must D. will

Đáp án A

Dịch: Cái máy tính không thể tự nó suy nghĩ được; Nó cần phải được chỉ dẫn để làm

Xét các đáp án:

A. Can't: không thể

B. Shouldn't: không nên

C. Must: phải

D. Will: sẽ

Question 44: Jane _____ have kept her word. I wonder why she changed her mind.

- A. must B. should C. need D. would

Đáp án B

Dịch: Jane lẽ ra phải giữ lời chứ! Tôi đang tự hỏi tại sao cô ta thay đổi như vậy

Xét các đáp án:

A. Must + V0: buộc phải làm gì

B. Should have + Vp2: lẽ ra nên làm gì đó trong quá khứ nhưng thực tế là không làm

C. Need + V0: cần làm gì

D. Would have -> would have Vp2: dùng trong câu điều kiện loại 3 cho mệnh đề chính

Question 45: "Nancy brought some food for the party." "She _____, we have plenty."

- A. needn't have brought B. doesn't have to C. didn't need to D. needn't

Đáp án A

Dịch: Nancy mang một vài đồ ăn đến bữa tiệc. Cô ấy lẽ ra không cần mang vì chúng ta đã có nhiều lắm rồi.

Xét các đáp án:

A. Needn't have brought: lẽ ra không cần mang theo (nhưng đã mang rồi)

B. Doesn't have to: không có

C. Didn't need to: không cần

D. Needn't: không cần

Question 46: I didn't hear the phone. I _____ asleep.

A. must be B. must have been C. should be D. should have been

Đáp án B

Dịch: Tôi không nghe thấy tiếng chuông điện thoại. Chắc là tôi đã ngủ.

Xét các đáp án:

- A. Must be: phải
- B. Must have been: phỏng đoán sự việc trong quá khứ
- C. Should be: nên
- D. Should have been: nên (diễn tả hành động nên làm trong quá khứ)

Question 47: My mother _____ us stories when we were young.

- A. was used to tell B. is used to telling C. used to tell D. used to telling

Đáp án C

Dịch: Mẹ tôi thường kể chúng tôi nghe nhiều câu chuyện khi chúng tôi còn nhỏ.

Xét các đáp án:

- A. was used to tell: được dùng để kể (be used to do st: được dùng để làm gì)
- B. is used to telling: thường kể (be used to doing st: đã quen với việc làm gì cho đến hiện tại)
- C. used to tell: thường kể (used to do st: diễn tả thói quen trong quá khứ, bây giờ không còn làm nữa)
- D. Used to telling: không có cấu trúc này

Question 48: You _____ return the book now. You can keep it till next week.

- A. can't B. mustn't C. needn't D. may not

Đáp án C

Dịch: Bạn không cần trả lại cuốn sách bây giờ đâu. Bạn có thể giữ nó đến tuần sau.

Xét các đáp án:

- A. Can't: không thể
- B. Mustn't: không được phép
- C. Needn't: không cần thiết
- D. May not: có lẽ không

Question 49: What Jim says _____ true but I very much doubt it.

- A. should be B. will be C. must be D. may be

Đáp án D

Dịch: Cái điều mà Jim nói có thể là sự thật nhưng mà tôi vẫn còn nghi ngờ nhiều lắm.

Xét các đáp án:

- A. Should be: nên
- B. Will be: sẽ
- C. Must be: phải
- D. May be: có lẽ

Question 50: There was plenty of time. She _____.

- A. mustn't have hurried B. couldn't have hurried C. must not hurry D. needn't have hurried

Đáp án D

Dịch: Còn nhiều thời gian mà. Cô ấy lẽ ra không cần phải vội vã.

Xét các đáp án:

- A. Musn't have hurried: (sai cấu trúc)

- B. Couldn't have hurried: có thể không vội
 C. Must not hurry: không phải vội
 D. Needn't have hurried: lẽ ra không cần phải vội (những đã vội vàng rồi)

Question 51: - "Must we do it now?" - "No, you _____."

- A. won't B. needn't C. can't D. don't

Đáp án B

Dịch: "Chúng ta phải làm nó bây giờ hả?"

"Không, bạn không cần thiết."

Xét các đáp án:

- A. won't + Vo: sẽ không làm gì
 B. needn't + Vo: không cần thiết làm gì
 C. can't + Vo: không thể làm gì vì khả năng hoặc vì tình thế, hoàn cảnh
 D. don't + Vo: không làm gì

Question 52: -Hurry up! Tom _____ for us at the school gate.

- A. must wait B. must be waiting
 C. must be waited D. must have been waited

Đáp án B

Dịch: Nhanh lên! Tom chắc đang chờ chúng ta ở cổng trường đó.

Xét các đáp án:

- A. Must + V(bare): phải làm việc gì đó (tự bản thân nhận thức thấy việc đó là cần thiết)
 B. Must be +V(ing): suy đoán việc chắc chắn xảy ra ở thời điểm nói
 C. Must be +V(PP): phải được làm gì đó (bị động)
 D. Must have + V(pp): suy luận hợp lí trong quá khứ

Question 53: - "I think Jane is at home."

- "No, she _____ be at home, as she phoned me from the airport just ten minutes ago."

- A. mustn't B. needn't C. can't D. daren't

Đáp án C

Dịch: "Tôi nghĩ rằng Jane đang ở nhà". "Không, cô ấy không thể đang ở nhà được, bởi vì cô ấy vừa gọi cho tôi từ sân bay cách đây 10 phút mà."

Xét các đáp án:

- A. Mustn't: Không được phép
 B. Needn't: không cần thiết
 C. Can't: không thể
 D. Daren't: không dám

Question 54: There are so many types here, and I really don't know which one I _____ choose.

- A. should B. can C. may D. must

Đáp án A

Dịch: Có quá nhiều loại ở đây, và tôi thực sự không biết nên chọn loại nào.

Xét các đáp án:

- A. Should + V(bare): nên làm gì đó
 B. Can +V(bare): có thể làm gì đó
 C. May +V(bare): có lẽ sẽ làm gì đó
 D. Must +V(bare): phải làm gì đó (mang tính bắt buộc)

=> Theo nghĩa và ngữ cảnh của câu, ta chọn A.

Question 55: I _____ play basketball than football.

A. would rather

B. had better

C. like better

D. prefer

Đáp án A

Dịch: Tôi thích chơi bóng rổ hơn là bóng đá.

Xét các đáp án:

A. Would rather + V(bare) + than + V(bare): thích làm gì hơn làm gì

B. Had better + V(bare): tốt hơn hết nên làm gì đó (khuyến bảo)

C. Like better: thích cái này hơn (Cấu trúc: like better than)

D. Prefer + V-ing/st + to + V-ing/st: thích làm gì/cái gì hơn làm gì/cái gì

Exercise 1.2: Choose the best word or phrase to fill in the blank.

ĐÁP ÁN

1.B	2.B	3.A	4.B	5.D	6.A	7.C	8.A	9.C	10.D
11.B	12.A	13.A	14.A	15.B	16.A	17.C	18.B	19.B	20.A
21.D	22.B	23.D	24.A	25.A	26.C	27.C	28.D	29.B	30.C
31.D	32.A	33.A	34.C	35.B	36.B	37.C	38.C	39.B	40.B
41.A	42.D	43.A	44.D	45.B	46.D	47.A	48.D	49.A	50.A
51.C	52.D	53.B	54.B	55.B					

Question 1: You'd better _____ late next time.

A. don't

B. not be

C. not being

D. won't be

Dịch: Tốt hơn hết là bạn đừng đi muộn vào lần tới nữa nhé!

Đáp án B

Cấu trúc: had better + V(bare)

Question 2: I _____ like to know where you were born.

A. shall

B. would

C. could

D. may

Dịch: Tôi muốn biết bạn sinh ra ở đâu?

Căn cứ vào từ "like" => would like + to V(nguyên dạng): muốn làm gì

Đáp án B

Question 3: By the year 2030, it _____ possible to travel faster than the speed of light.

A. may be

B. must be

C. should be

D. might have

been

Đáp án A

Dịch: Vào năm 2030, Du lịch nhanh hơn tốc độ ánh sáng là có thể có khả năng.

Xét các đáp án:

A. May be: dự báo điều sẽ xảy ra, nhưng không chắc chắn, chỉ đoán trước thôi

B. Must be: phỏng đoán sự việc xảy ra, dựa trên căn cứ, cơ sở trước đó

C. Should be: nên làm gì đó (lời khuyên)

D. Might have been: có lẽ đã xảy ra nhưng không chắc

Question 4: When my father was young, he _____ work in the garden for long hours.

A. can

B. could

C. will

D. should

Đáp án B

Dịch: Khi bố tôi còn trẻ, ông ấy có thể làm việc trong vườn nhiều giờ liền.

Xét các đáp án:

- A. Can: có thể (khả năng ở hiện tại)
- B. Could: có thể (dùng ở quá khứ)
- C. Will: sẽ (dùng ở tương lai)
- D. Should: nên

Question 5: He _____ have committed the crime because he was with me on that day.

- A. mustn't
- B. shouldn't
- C. won't
- D. can't

Đáp án D

Dịch: Anh ấy không thể phạm tội được vì anh ấy đã đi với tôi ngày hôm đó.

Xét các đáp án:

- A. Mustn't + have + Vp2 => không có dạng diễn đạt này
- B. Shouldn't + have + Vp2: lẽ ra đã không nên làm nhưng đã làm rồi
- C. Won't + have + Vo2 => không có dạng diễn đạt này
- D. Can't have + V(pp): không thể đã xảy ra vì có căn cứ, cơ sở rõ ràng => Đúng

Question 6: Since we have to be there by 8.30, we _____ take a taxi.

- A. have to
- B. may
- C. ought to
- D. are able to

Đáp án A

Dịch: Vì chúng tôi phải tới đó trước 8.30 nên chúng tôi phải gọi taxi.

Xét các đáp án:

- A. Have to do st: phải làm gì (tình huống bắt buộc, nội quy, quy định)
- B. May + V: có lẽ sẽ làm gì
- C. Ought to + V: nên làm gì (khuyến bảo)
- D. Be able to + V: có thể làm gì (do cố gắng, nỗ lực mới làm được)

Question 7: She hasn't eaten anything since yesterday. She _____ be really hungry now.

- A. might
- B. will
- C. must
- D. can

Đáp án C

Dịch: Cô ấy đã không ăn gì từ ngày hôm qua. Cô ấy chắc bây giờ đói lắm.

Giải thích:

+ must be (chắc là) => suy luận ở hiện tại

+ must + have + Vp2 => suy luận ở quá khứ

Question 8: I put my keys on the table, but now it's gone. Someone _____ have taken it.

- A. may
- B. had to
- C. should
- D. would rather

Đáp án A

Dịch: Tôi đã để chìa khóa trên bàn, nhưng bây giờ không thấy nó nữa. Có thể ai đó đã lấy nó đi.

Giải thích:

+ may + have + Vp2: diễn tả hành động có thể đã xảy ra nhưng không chắc

+ should + have + Vp2: diễn tả những điều lẽ ra đã phải làm nhưng không làm

+ Người ta chỉ dùng "must have Vp2" để diễn tả một suy đoán hợp lý trong quá khứ trên cơ sở căn cứ rõ ràng. Nên không dùng "had to have Vp2" mặc dù "had to" là quá khứ của "must", nhưng chỉ dùng vậy khi mang nghĩa "buộc phải làm gì ở trong quá khứ" mà phải lùi thì "must => had to"

Question 9: Daisy has a test tomorrow, so she _____ be studying.

- A. will
- B. should
- C. must
- D. can

Đáp án C

Dịch: Daisy có một bài kiểm tra ngày mai, vì vậy chắc là giờ này cô ấy đang học bài.

Ta có:

- must + be + V-ing: chắc là đang làm gì (suy luận một điều gì đó đang xảy ra ở hiện tại trên cơ sở căn cứ rõ ràng)

Question 10: We _____ put the fish in the fridge before it spoils.

- A. would B. may C. can D. should

Đáp án D

Dịch: Chúng ta nên bỏ con cá vào tủ lạnh trước khi nó bị ươn.

Xét các đáp án:

- A. Would: sẽ (diễn tả trong quá khứ)
B. May + V(bare): có thể, có lẽ
C. Can + V(bare): có thể (khả năng)
D. Should + V(bare): nên làm gì đó

Đáp án D

Question 11: Final-year students _____ attend lectures. It is optional.

- A. mustn't B. don't have to C. shouldn't D. ought to

Đáp án B

Dịch: Sinh viên năm cuối không cần tham dự bài giảng. Nó là tự chọn.

Xét các đáp án:

- A. Mustn't: Không được phép
B. Don't have to: Không cần phải
C. Shouldn't: không nên
D. Ought to: nên

Đáp án B (don't have to = needn't)

Question 12: Tom painted his room black. It looks dark and dreary. He _____ have chosen another color.

- A. should B. must C. could D. may

Đáp án A

Dịch: Tom sơn phòng của anh ta màu đen. Nó nhìn tối và ảm đạm. Lẽ ra anh ta nên chọn một màu khác.

Xét các đáp án:

- A. Should have + V(pp): lẽ ra đã nên làm gì đó trong quá khứ (nhưng thực tế đã không làm)
B. Must have + V(pp): chắc chắn đã làm gì (suy luận hợp lý trong quá khứ)
C. Could have + V(pp): lẽ ra đã có thể đã làm gì (nhưng thực tế là không làm được)
D. May have + V(pp): có thể đã làm gì trong quá khứ (nhưng không chắc)

Question 13: You _____ throw litter on the streets.

- A. mustn't B. couldn't C. needn't D. won't

Đáp án A

Dịch: Bạn không được phép xả rác trên đường.

Xét các đáp án:

- A. Mustn't: không được phép
B. Couldn't: không nên
C. Needn't: không cần

D. Won't: sẽ không

Question 14: My mother permitted me to go out at night. She said, "You _____ go out tonight."

- A. may B. have to C. must D. ought to

Đáp án A

Dịch: Mẹ tôi đã cho phép tôi ra ngoài vào buổi tối. Bà nói rằng "Con có thể ra ngoài tối nay"

Xét các đáp án:

- A. May: có thể (được dùng để đưa ra lời hỏi xin sự cho phép hoặc đưa ra sự cho phép ai đó có thể làm gì)
B. Have to: phải, bắt buộc làm gì (bắt buộc do khách quan, ngoại cảnh)
C. Must: phải (lời bắt buộc đến từ cá nhân chủ quan người nói)
D. Ought to: nên (lời khuyên)

Question 15: It is possible that she will come to our party tonight. She _____ come here tonight.

- A. need B. may C. should D. will

Đáp án B

Dịch: Có thể cô ấy sẽ đến bữa tiệc của chúng ta tối nay. Cô ấy có thể đến tối nay.

Cấu trúc:

It is possible that S + will + V = may/might + V

Question 16: - "Your score is the lowest compared to your classmates"

- " You _____ study harder to pass the exam".

- A. should B. may C. could D. might

Đáp án A

Dịch: Điểm của bạn rất thấp so với các bạn trong lớp. Bạn nên học chăm chỉ hơn để đậu kì thi.

Xét các đáp án:

- A. Should + V(bare): nên (khuyến bảo)
B. May: có lẽ
C. Could: có thể
D. Might: có lẽ (dùng ở quá khứ)

Question 17: This is your passport. You _____ forget to take it with you when going to the airport.

- A. should B. have to C. mustn't D. needn't

Đáp án C

Dịch: Đây là hộ chiếu của bạn. Bạn không được quên đem nó khi đến sân bay.

Xét các đáp án:

- A. Should: nên
B. Have to: phải
C. Mustn't: không được phép
D. Needn't: không cần

Question 18: All students _____ wear a uniform every day. It's one of the rules in this school.

- A. must B. have to C. needn't D. mightn't

Đáp án B

Dịch: Tất cả các học sinh phải mặc đồng phục mỗi ngày. Đây là nội quy của trường học.

Xét các đáp án:

- A. Must: phải (do chủ quan)
B. Have to: phải (do khách quan: nội quy, quy định, tình thế bắt buộc)

- C. Needn't: không cần
D. Mightn't: có lẽ không

Question 19: You _____ beat around the bush like that. I have already known the whole story.
A. should B. needn't C. shouldn't D. couldn't

Đáp án B

Dịch: Bạn không cần phải vòng vo tam quốc như thế. Tôi đã biết toàn bộ câu chuyện rồi.

Xét các đáp án:

- A. Should: nên
B. Needn't: không cần thiết
C. Shouldn't: không nên
D. Couldn't: không thể

Question 20: The passengers _____ remove the seat belts until the sign has been switched off.
A. mustn't B. can't C. needn't D. mightn't

Đáp án A

Dịch: Hành khách không được cởi bỏ dây đeo an toàn cho đến khi tín hiệu tắt.

Xét các đáp án:

- A. Musn't: không được phép
B. Can't: không thể
C. Needn't: không cần
D. Mightn't: có thể không

Question 21: You _____ forget to meet the deadline. The boss is very strict about being on time.

- A. don't have to B. can't C. should D. mustn't

Đáp án D

Dịch: Bạn không được phép quên hạn chót. Ông chủ rất khắt khe về vấn đề đúng thời gian.

Xét các đáp án:

- A. Don't have to: không cần phải
B. Can't: không thể
C. Should: nên
D. Musn't: không được phép

Question 22: - "How old do you think Tom is?"

- "He _____ 17 because he is studying with my brother.

- A. might be B. must be C. may be D. can be

Đáp án B

Dịch: "Bạn nghĩ Tom bao nhiêu tuổi?" "Cậu ấy chắc là 17 tuổi bởi vì cậu ta đang học cùng với em trai tớ."

Xét các đáp án:

- A. might be: có lẽ (quá khứ/hiện tại); có thể (dự đoán không chắc chắn)
B. must be: phỏng đoán sự việc, hành động ở hiện tại dựa trên căn cứ, cơ sở nào đó
C. may be: có lẽ (hiện tại, dự đoán không chắc chắn, nhưng chắc chắn hơn "might")
D. can be: khả năng xảy ra ở hiện tại

Question 23: This information is very precious. You _____ reveal it.

- A. must B. can C. needn't D. mustn't

Đáp án D

Dịch: Thông tin này rất quý giá. Bạn không được phép tiết lộ nó.

Xét các đáp án:

- A. Must: phải
- B. Can: có thể
- C. Needn't: không cần thiết
- D. Musn't: không được phép

Question 24: You _____ take along some cash in case the restaurant _____ accept credit cards.

- A. had better - may not B. could - should not C. has to - must not D. can - needn't

Đáp án A

Dịch: Tốt hơn hết là bạn nên đem theo một ít tiền mặt phòng trường hợp nhà hàng có thể không chấp nhận thẻ tín dụng.

Xét các đáp án:

- A. Had better – may not: nên – có thể không
- B. Could – should not: có thể - không nên
- C. Has to – must not: phải – không được phép
- D. Can – needn't: có thể - không cần

***Note: In case + clause: phòng khi**

Question 25: You _____ have many chances about the future job if you spoke English fluently.

- A. could B. would be able to C. need D. can

Đáp án A

Dịch: Bạn có thể có nhiều cơ hội về nghề nghiệp trong tương lai nếu bạn nói tiếng Anh trôi chảy.
=> Câu điều kiện loại 2

Công thức:

If + S + V(quá khứ đơn), S + would/could + V(bare)

=> Ở đây dùng "could" để diễn tả khả năng thực tế là "có thể có cơ hội hay không". Ta không dùng "be able to V" vì nó chỉ dùng để diễn tả "khả năng trí tuệ ai đó có được để làm việc gì cái nhờ nỗ lực mà thành".

Question 26: " _____ helping me take care of my child this morning? "

- A. Can you B. Why don't you C. Would you mind D. Could you

Đáp án C

Dịch: Bạn có phiền giúp trông con cho tôi sáng nay không?

Xét các đáp án:

- A. Can you + V(bare): bạn có thể...
- B. Why don't you + V(bare): tại sao không...
- C. Would you mind + V-ing: Bạn có phiền (nhờ ai đó làm gì)
- D. Could you + V(bare): bạn có thể

Question 27: In the future, global warming _____ a level at which human life will become impossible.

- A. will be increasing at B. increases in C. may increase to D. will increase

Đáp án C

Dịch: Trong tương lai, sự nóng lên toàn cầu sẽ tăng lên tới mức mà cuộc sống con người không thể tồn tại.

Xét các đáp án:

- A. Will be increasing at => không dùng thì tương lai tiếp diễn trong tình huống câu này
B. Increase in: tăng lên về cái gì => Căn cứ vào “in the future” => câu này không chia thì hiện tại đơn. Hơn nữa, cần giới từ “to” vì nó mang nghĩa “tăng lên tới mức...”
C. May increase to: có thể tăng lên tới (có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc)
D. Will increase => thiếu giới từ to

Question 28: You _____ wear an umbrella because it isn't raining outside.

- A. may B. mustn't C. should D. needn't

Đáp án D

Dịch: Bạn không cần phải che ô vì bên ngoài có mưa đâu.

Xét các đáp án:

- A. May +V(bare): có lẽ
B. Mustn't: không được phép
C. Should: không nên
D. Needn't: không cần

Question 29: Before anyone steps on that stage, you _____ make sure that it is secure.

- A. would better B. had better C. would rather D. would prefer

to

Đáp án B

Dịch: Trước khi có ai bước lên sân khấu đó, tốt hơn hết là bạn nên đảm bảo rằng nó an toàn.

Xét các đáp án:

- A. Would better => không dùng dạng diễn đạt này
B. Had better: nên làm gì đó
C. Would rather + V: thích cái này hơn
D. Would prefer to V: thích cái gì đó

Question 30: _____ you look after that cat for me while I am away?

- A. Shall B. Should C. Will D. Must

Đáp án C

Dịch: Bạn có thể trông giúp tôi con mèo trong lúc tôi vắng nhà không?

Xét các đáp án:

- A. Shall I (đề nghị giúp ai)
B. Should: nên làm gì (khuyến bảo)
C. Will you: nhờ vả ai việc gì
D. Must: phải làm gì (bắt buộc)

Question 31: _____ I post that letter for you on the way to the office?

- A. Would B. Will C. Do D. Shall

Đáp án D

Dịch: Tôi sẽ gửi lá thư này cho bạn trên đường đến cơ quan nhé?

Cấu trúc: Shall I: gợi ý làm gì cho người khác

Question 32: You're going to set up the equipment in a minute, _____ give you a hand?

- A. Shall I B. Will I C. Would I D. Do I

Đáp án A

Dịch: Bạn dự tính cài đặt thiết bị trong một phút nữa, có cần tôi giúp bạn một tay không?

=> A. Shall I: gợi ý làm gì cho ai đó

Question 33: - "Are these gloves necessary?"

- "Yes. You _____ use this chemical without gloves. It will burn your skin."

A. mustn't

B. don't have to

C. could not

D. need not

Đáp án A

Dịch: - "Những cái găng tay này có cần thiết không vậy?"

- "Có chứ. Bạn không được phép sử dụng hóa chất mà không có găng tay. Nó sẽ làm bỏng da bạn."

Xét các đáp án:

A. Mustn't: không được phép (chỉ sự cấm đoán)

B. Don't have to: không cần phải (chỉ sự cần thiết đến từ hoàn cảnh cụ thể, có thiên về một chút tính bắt buộc nữa)

C. Could not: không thể (chỉ khả năng không thể làm được gì trong quá khứ)

D. Need not: không cần thiết (chỉ sự cần thiết, đến từ nhu cầu sử dụng)

Question 34: You _____ so fast, or you might have an accident.

A. don't have to drive

B. shouldn't have driven

C. had better not drive

D. mustn't have driven

Đáp án C

Dịch: Bạn không nên lái xe nhanh như vậy, hoặc bạn có thể sẽ gây ra tai nạn.

Xét các đáp án:

A. Don't have to drive: không phải lái

B. Shouldn't have driven: lẽ ra đã không nên lái

C. Had better not drive: không nên lái

D. Mustn't have driven: không tồn tại dạng "mustn't have Vp2"

Question 35: "Did you do all the tasks yesterday?" - "No, I _____ it, but I spent too much time doing the first task."

A. must have done

B. could have done

C. shouldn't have done

D. needn't do

Đáp án B

Dịch: "Bạn đã làm hết tất cả bài tập tối qua chưa?"

"Chưa, tôi có lẽ đã làm hết được, nhưng tôi lại dành quá nhiều thời gian làm bài tập đầu."

Xét các đáp án:

A. Must have done: chắc hẳn đã làm

B. Could have done: có thể đã làm (những trên thực tế là không)

C. Shouldn't have done: lẽ ra đã không nên làm (nhưng đã làm rồi)

D. Needn't do: không cần làm

Question 36: When you have a small child in the house, you _____ leave small objects lying around. Such objects _____ be swallowed, causing serious injury or even death.

A. needn't – may

B. should not – might

C. should – must

D. mustn't -

can't

Đáp án B

Dịch: Khi bạn có trẻ nhỏ ở trong nhà, bạn không nên để những vật thể nhỏ nằm xung quanh. Những vật thể đó có thể bị nuốt, và gây ra những tổn thương nghiêm trọng, thậm chí là chết.

Xét các đáp án:

- A. Needn't – may: không cần (tính cần thiết) – có lẽ (không chắc chắn nhưng chắc chắn hơn “might”)
 B. Should not – might: không nên (khuyến bảo) – có lẽ (không chắc chắn)
 C. Should – must: nên (khuyến bảo) – phải (mang tính bắt buộc, cưỡng ép)
 D. Mustn't – can't: không phải (cấm đoán) – không thể (chỉ khả năng không thể làm gì)

Question 37: I got lost very often when I was in Hanoi. I _____ a street map while I was living there.

- A. needn't have bought B. have to buy C. should have bought D. would have bought

Đáp án C

Dịch: Tôi đã bị lạc đường thường xuyên khi tôi ở Hà Nội. Tôi lẽ ra nên mua một tấm bản đồ đường khi còn sống ở đó mới phải.

Xét các đáp án:

- A. Needn't have bought: Không cần thiết phải mua (nhưng đã mua)
 B. Have to buy: nên mua
 C. Should have bought: lẽ ra nên mua (nhưng đã không mua)
 D. Would have bought: sẽ mua

Question 38: My supervisor is angry with me. I didn't do all the work I _____ last week.

- A. must have done B. may have done C. should have done D. need to have done

Đáp án C

Dịch: Giám sát của tôi rất tức giận với tôi. Tôi đã không làm những công việc mà lẽ ra tôi phải làm từ tuần trước.

Xét các đáp án:

- A. Must have done: chắc hẳn đã làm (suy luận)
 B. May have done: có lẽ đã làm (nhưng không chắc)
 C. Should have done: lẽ ra đã nên làm (nhưng không làm)
 D. Need to have done => không có dạng cấu trúc “need to have Vp2”

Question 39: She _____ for her parents' support during her university education, but she preferred to work part-time and support herself.

- A. should have asked B. could have asked C. must have asked D. ought to ask

Đáp án B

Dịch: Cô ta có thể xin sự trợ cấp của bố mẹ trong suốt quá trình học đại học, nhưng cô ấy thích đi làm thêm và tự trang trải cho bản thân hơn.

Xét các đáp án:

- A. Should have asked: lẽ ra đã nên hỏi (nhưng không hỏi)
 B. Could have asked: có thể đã hỏi (nhưng trên thực tế là không)
 C. Must have asked: chắc hẳn đã hỏi (suy luận)
 D. Ought to ask: nên hỏi (khuyến bảo)

Question 40: “Peter passed his exam with a flying color.” “_____.”

- A. He needs studying harder B. He must have studied very hard
 C. He was too lazy to succeed D. He can't have studied very hard

Đáp án B

Dịch: “Peter đã thi đỗ với điểm số rất cao.” “Hẳn là anh ta đã học tập rất chăm chỉ.”

=> Đáp án B (must have + Vp2: suy luận hợp lý trong quá khứ)

*Note: With flying color (idm): với thành công rực rỡ

Question 41: He has been working for 10 hours. He _____ be very tired now.

- A. must B. needn't C. has to D. should

Đáp án A

Dịch: Anh ta đã làm việc liên tục trong 10 tiếng đồng hồ. Anh ta chắc hẳn đang rất mệt bây giờ.

Xét các đáp án:

- A. Must be: phỏng đoán điều gì đó ở hiện tại
B. Needn't: không cần
C. Has to: phải
D. Should: nên

Question 42: You know how upset she was that night. You _____ her that everything was all right. Why were you so cruel?

- A. should tell B. ought to tell C. must have told D. should have told

Đáp án D

Dịch: Bạn có biết cô ấy đã buồn như thế nào tối hôm đó không. Bạn lẽ ra nên nói với cô ấy rằng mọi chuyện đã ổn rồi. Sao bạn lại độc ác như vậy?

Xét các đáp án:

- A. Should tell: nên kể
B. Ought to tell: nên kể
C. Must have told: chắc hẳn đã kể
D. Should have told: lẽ ra nên kể (những đã không kể)

Question 43: You _____ pass an examination before working in that company.

- A. must B. should C. can D. might

Đáp án A

Dịch: Bạn phải vượt qua kì thi trước khi làm việc ở công ty đó.

Xét các đáp án:

- A. Must: phải, bắt buộc (đến từ cá nhân người nói, mang tính chủ quan)
B. Should: nên (khuyến bảo)
C. Can: có thể (khả năng có thể làm gì)
D. Might: có lẽ (diễn tả sự dự đoán không chắc chắn)

Question 44: Why are you still here? You _____ been helping Dianna in the yard.

- A. must have B. would have C. might have D. should have

Dịch: Sao bạn vẫn còn ở đây? Bạn lẽ ra phải đang giúp Dianna ở trong sân chứ.

Đáp án D (should have been helping: lẽ ra đã phải đang giúp nhưng thực tế là không làm)

Question 45: After a number of incidents with the police, we decided to close down the club. But now I think that maybe we _____ it open.

- A. ought to keep B. should have kept C. should keep D. should rather keep

Đáp án B

Dịch: Vì nhiều vụ việc xảy ra với cảnh sát nên chúng tôi đã quyết định đóng cửa câu lạc bộ. Nhưng bây giờ tôi nghĩ rằng lẽ ra chúng tôi nên để nó hoạt động.

=> Cấu trúc: **Should have Vp2: lẽ ra nên làm gì trong quá khứ nhưng trên thực tế là không làm.**

Question 46: Jenny's jewelry was precious! It _____ have cost a fortune.

A. can

B. should

C. need

D. must

Đáp án D

Dịch: Đồ trang sức của Jenny rất quý giá. Nó hẳn là tốn nhiều tiền.

Xét các đáp án:

A. Sai vì không có cấu trúc: can + have + V (past participle)

B. should + have + V (past participle): lẽ ra phải, lẽ ra nên (chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lý do nào đó lại không xảy ra)

C. Sai vì không có cấu trúc: need + have + V (past participle)

D. must + have + V (past participle): chắc hẳn là đã (chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ)

Cost a fortune: Tốn nhiều tiền, đắt tiền

Question 47: Augmented reality and virtual reality devices _____ be used in a variety of ways including visual representations of blueprints or for simple things like virtual team meetings.

A. can

B. must

C. have to

D. has to

Đáp án A

Dịch: Các thiết bị thực tế tăng cường và thực tế ảo có thể được sử dụng theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả biểu diễn trực quan của bản thiết kế hoặc đơn giản như các cuộc họp nhóm ảo.

Xét các đáp án:

A. can + V (bare): có thể làm gì (nhấn mạnh khả năng)

B. must + V (bare): phải làm gì (tự bản thân nhận thức thấy việc đó là cần thiết)

C. have to + V (bare): phải làm gì (bắt buộc do khách quan – nội quy, luật pháp, tình thế bắt buộc)

D. Sai, vì "Augmented reality and virtual reality devices" làm chủ ngữ nên phải chia động từ ở dạng số nhiều, tức là "has" => "have"

Question 48: _____ I borrow your pen for a minute? - Sure. You _____ keep it if you want to.

A. May – could

B. Might – can

C. Could – should

D. May - can

Đáp án D

Lời gợi ý đề nghị và cho phép đều ở hiện tại → chia 2 thì của động từ khuyết thiếu dạng hiện tại

Dịch: Tôi có thể mượn bút bạn một vài phút không? - Chắc chắn rồi. Bạn có thể giữ nó luôn nếu muốn.

Question 49: As the repair turned out to be so complicated, they _____ much earlier. But nobody expected it would be so time-consuming.

A. ought to have started

B. should start

C. might start

D. must have started

Đáp án A

Dịch: Vì việc sửa chữa trở nên phức tạp, họ đáng lẽ nên bắt đầu sớm hơn. Nhưng không ai ngờ rằng nó lại quá tốn thời gian như vậy.

Xét các đáp án:

A. ought to + have + V (past participle): lẽ ra nên (nhưng thực tế không làm)

B. should + V (bare): nên làm gì (khuyến bảo)

C. might + V (bare): có thể làm gì (diễn đạt điều có khả năng xảy ra)

D. must + have + V (past participle): chắc hẳn là đã (chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ)

Question 50: - "You _____ your temper like that, Sue. It was inexcusable.

A. shouldn't have lost B. shouldn't lost C. can't have lost D. mightn't have lost

Đáp án A

Dịch: Sue à, cậu đáng nhẽ ra không nên mất bình tĩnh như vậy. Điều đó rất đáng trách đấy.

Xét các đáp án:

A. should + not + have + V (past participle): lẽ ra đã không nên làm gì (nhưng đã làm)

B. should + not + V (bare): không nên làm gì (diễn tả lời khuyên hay ý kiến)

C. can + not + V (bare): không thể làm gì (diễn tả khả năng)

D. might + not + have + V (past participle): có lẽ đã không (diễn tả một tiên đoán trong quá khứ nhưng không có cơ sở)

Cấu trúc: Lose temper: mất bình tĩnh

Question 51: You _____ so much money at the weekend. It was wasteful.

A. can't have spent B. shouldn't spend C. shouldn't have spent D. mustn't spend

Đáp án C

Dịch: Bạn đáng nhẽ ra không nên tiêu quá nhiều tiền như vậy vào cuối tuần. Nó rất lãng phí.

Xét các đáp án:

A. can't + have + V (past participle): chắc chắn đã không (diễn đạt một điều không thể đã xảy ra vì có căn cứ cơ sở rõ ràng)

B. shouldn't + V (bare): không nên làm gì (diễn tả lời khuyên hay ý kiến)

C. shouldn't + have + V (past participle): lẽ ra không nên làm nhưng đã làm trong quá khứ

D. mustn't + V (bare): không được phép

Question 52: It's your own fault. You _____ them to go out on their own; they are still new here.

A. mustn't have allowed B. can't allow
C. shouldn't allow D. shouldn't have allowed

Đáp án D

Dịch: Đó là lỗi của anh. Anh lẽ ra không nên cho phép chúng đi ra ngoài một mình, chúng vẫn còn lạ chỗ này mà.

Xét các đáp án:

A. Sai vì không có cấu trúc: must + not + have + V (past participle)

B. can + not + V (bare): không thể làm gì (nhấn mạnh khả năng)

C. should + not + V (bare): không nên làm gì (khuyến bảo)

D. should + not + have + V (past participle): lẽ ra không nên làm gì nhưng đã làm trong quá khứ

Question 53: They were travelling on the same train so they _____. But, of course, we don't know if they did.

A. could meet B. may have met
C. might meet D. should probably meet

Đáp án B

Dịch: Họ đã đi du lịch trên cùng chuyến tàu vì vậy có khả năng họ đã gặp nhau. Nhưng chúng ta đương nhiên không biết liệu họ đã gặp nhau hay không.

A. could + V (bare): có thể làm gì (nhấn mạnh khả năng trong quá khứ)
B. may + have + V (past participle): có thể đã làm gì (nhưng không chắc)
C. might + V (bare): có thể làm gì (diễn đạt điều có khả năng xảy ra)
D. should + V (bare): nên làm gì (khuyến bảo)

A. can **B. could** **C. should** **D. need**

Dịch: Cô ta đã có thể nấu ăn cho gia đình khi cô ta chỉ mới 12 tuổi.

A. can + V (bare): có thể làm gì (nhấn mạnh khả năng ở hiện tại)
B. could + V (bare): có thể làm gì (nhấn mạnh khả năng trong quá khứ)
C. should + V (bare): nên làm gì (khuyến bảo)
D. need + V (bare): cần làm gì

A. would **B. must** **C. will** **D. should**

Dịch: Trông Jessica có vẻ mệt mỏi. Cô ấy chắc là đã thức khuya tới quá để hoàn thành công việc.

A. would + have + V (past participle): dùng trong câu giả định không có thật ở quá khứ và điều kiện loại 3

B. must + have + V (past participle): chắc hẳn là đã (chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ)

C. will + have + V (past participle): => k có dạng diễn đạt này

D. should + have + V (past participle): lẽ ra phải, lẽ ra nên (nhưng thực tế không làm)

Exercise 2: Choose the suitable sentence which has the same meaning with the sentence given.

1.B	2.A	3.A	4.A	5.C	6.A	7.B	8.A	9.D	10.C
11.C	12.D	13.D	14.A	15.A	16.A	17.A	18.A	19.A	20.B
21.C	22.D	23.D	24.A	25.C	26.B	27.A	28.A	29.B	30.D

A. He should have worn the helmet
B. He must have worn the helmet
C. He might have forgot to wear the helmet
D. He needn't have forgot wearing the helmet

Dịch nghĩa: Anh ta không thể nào đã quên đội mũ bảo hiểm được.

A. Anh ta lẽ ra nên đội mũ bảo hiểm. (Loại vì câu không mang nghĩa khuyên bảo)
B. Anh ta chắc hẳn đã đội mũ bảo hiểm. (Đúng)
C. Anh ta có lẽ đã quên đội mũ bảo hiểm. (Sai vì câu không mang nghĩa dự đoán)
D. Anh ta lẽ ra không cần thiết phải quên đã đội mũ bảo hiểm. (Sai nghĩa so với câu gốc)

A. He must have forgot to feed the fishes. **B.** He should have fed the fishes.

C. He needn't have fed the fishes.

D. He might have forgot feeding the fishes.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Những con cá đã chết rồi. Tôi chắc chắn rằng anh ta đã quên cho chúng ăn.

=> Diễn tả sự phỏng đoán có căn cứ

A. Anh ta hẳn là đã quên cho cá ăn. (Đúng)

B. Anh ta lẽ ra nên cho cá ăn. (Sai vì câu gốc không mang nghĩa khuyên bảo mà mang nghĩa suy đoán)

C. Anh ta lẽ ra không cần phải cho cá ăn. (Sai nghĩa so với câu gốc)

D. Anh ta có lẽ đã quên cho cá ăn. (Sai vì phỏng đoán nhưng không chắc chắn)

Question 3: His parents complained about his absence from school. It's wrong of him not to tell them about that.

A. He should have told his parents about his absence from school.

B. He might have told his parents about his absence from school.

C. He must have told his parents about his absence from school.

D. He can have told his parents about his absence from school.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Bố mẹ anh ta phàn nàn về sự vắng mặt của anh ta ở trường. Sai lầm của anh ta là không nói với họ về việc đó. → Không mang ý phỏng đoán

A. Anh ta lẽ ra nên nói với bố mẹ về sự vắng mặt ở trường. (Đúng)

B. Anh ta có lẽ đã nói với bố mẹ về sự vắng mặt ở trường. (Sai vì câu không mang nghĩa phỏng đoán)

C. Anh ta hẳn là đã nói với bố mẹ về sự vắng mặt ở trường. (Sai vì câu không mang nghĩa phỏng đoán)

D. Sai vì không có cấu trúc: can + have + V (past participle)

Question 4: A new law may soon be passed to deal with the problem.

A. There's a possibility that a new law will soon be passed to deal with the problem.

B. It is said that a new law will soon be passed to deal with the problem.

C. To deal with the problem, a new law must be passed soon.

D. The problem will soon be dealt with by a new law.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Một luật mới có lẽ sẽ sớm được thông qua để giải quyết vấn đề.

→ Diễn tả sự phỏng đoán không có căn cứ.

A. Có khả năng rằng một luật mới có lẽ sẽ sớm được thông qua để giải quyết vấn đề. (Đúng)

B. Mọi người nói rằng một luật mới có lẽ sẽ sớm được thông qua để giải quyết vấn đề. (Sai vì đây là phỏng đoán chắc chắn)

C. Để giải quyết vấn đề, một luật mới sẽ phải được thông qua. (Sai vì đây mang nghĩa chắc chắn)

D. Vấn đề sẽ được giải quyết bởi luật mới. (Sai nghĩa so với câu gốc)

=> May: có lẽ, có khả năng nhưng không chắc ~ possibility

Question 5: I'm sure that she didn't kill him because she was with me at the supermarket when the murder happened.

A. She mustn't have killed him because she was with me at the supermarket when the murder happened.

B. She needn't have killed him because she was with me at the supermarket when the murder happened.

C. She can't have killed him because she was with me at the supermarket when the murder happened.

D. She shouldn't have killed him because she was with me at the supermarket when the murder happened

Đáp án C

Dịch nghĩa: Tôi chắc chắn rằng cô ta không giết anh ấy vì cô ta ở với tôi trong siêu thị khi án mạng xảy ra.

A. Sai, vì không có cấu trúc: must + not + have + V (past participle)

B. Cô ta không cần thiết phải giết anh ấy vì cô ta đã ở với tôi trong siêu thị khi án mạng xảy ra. (Sai nghĩa so với câu gốc)

C. Cô ta không thể giết được anh ấy vì cô ta đã ở với tôi trong siêu thị khi án mạng xảy ra. (Đúng vì đây diễn tả một sự việc không thể xảy ra vì có căn cứ, lập luận rõ ràng)

D. Cô ta lẽ ra không nên giết anh ấy vì cô ta đã ở với tôi trong siêu thị khi án mạng xảy ra. (Sai nghĩa so với câu gốc)

Question 6: It is possible that we won't have to take an entrance exam this year.

A. Perhaps we don't have to take an entrance exam this year.

B. We mustn't take an entrance exam this year.

C. We mightn't take an entrance exam this year.

D. It is likely that we will take an entrance exam this year.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Có thể là chúng ta sẽ không phải tham dự kỳ thi tuyển sinh năm nay.

A. Có lẽ chúng ta không phải tham dự kỳ thi tuyển sinh năm nay (Đúng)

B. Chúng ta không được phép tham dự kỳ thi tuyển sinh năm nay. (Sai vì câu gốc mang nghĩa dự đoán chứ không bắt buộc)

C. Chúng ta không thể tham dự kỳ thi tuyển sinh năm nay => Sai nghĩa

D. Có khả năng chúng ta sẽ tham dự một kỳ thi tuyển sinh năm nay. (Sai nghĩa so với câu gốc)

Question 7: Perhaps he had returned before you called.

A. He may be returning before you called.

B. He may/might have returned before you called.

C. He should have returned before you called.

D. He must have returned before you called

Đáp án B

Dịch nghĩa: Có lẽ anh ta đã trở về trước khi bạn gọi.

→ Diễn tả sự phỏng đoán không có căn cứ

A. Có lẽ anh ta đang trở về trước khi bạn gọi.

B. Anh ta có thể đã trở về trước khi bạn gọi. (Đúng) => Cấu trúc: May/might have Vp2: diễn tả suy đoán không chắc chắn vì không có cơ sở về một hành động đã diễn ra trong quá khứ

C. Anh ta lẽ ra nên trở về trước khi bạn gọi => Cấu trúc: Should have Vp2: diễn tả sự việc lẽ ra nên làm trong quá khứ nhưng trên thực tế là không

D. Anh ta chắc chắn đã trở về trước khi bạn gọi. (Sai vì câu gốc mang nghĩa dự đoán không có căn cứ) => Cấu trúc: Must have Vp2: diễn tả suy đoán hợp lý trong quá khứ vì có cơ sở rõ ràng

Căn cứ vào: **Perhaps = may / might** → chọn A hoặc B

=> Loại A vì hành động trở về diễn ra trước hành động bạn gọi → dùng thì hoàn thành

Question 8: It would have been better if she had bought some sugar.

A. She should have bought some sugar.

B. She must have bought some sugar.

C. She might buy some sugar.

D. She might have bought some sugar.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Sẽ tốt hơn nếu cô ấy mua một ít đường.

A. Cô ấy lẽ ra nên mua một ít đường. (Đúng)

B. Cô ấy chắc hẳn đã mua một ít đường. (Sai nghĩa so với câu gốc)

C. Cô ấy có thể mua một ít đường. (Sai nghĩa so với câu gốc)

D. Cô ấy có lẽ đã mua một ít đường. (Sai vì câu gốc không mang nghĩa dự đoán)

→ Ý khuyên bảo việc lẽ ra nên làm trong quá khứ → should have V (past participle)

Question 9: It turned out that I had been worrying about my job unnecessarily. It was not as difficult as I thought

A. I shouldn't have worried about my job.

B. My job turned out to be worried.

C. I turned out to be worrying about my job.

D. I needn't have worried about my job.

Đáp án D

Dịch nghĩa: Hóa ra tôi đã lo lắng về công việc của mình một cách không cần thiết. Nó không khó như tôi nghĩ.

A. Tôi lẽ ra không nên lo lắng về công việc của mình. (Sai nghĩa so với câu gốc)

B. Công việc của tôi bỗng trở thành một nỗi lo lắng. (Sai nghĩa so với câu gốc)

C. Hóa ra tôi đang lo lắng về công việc của mình. (Sai nghĩa so với câu gốc)

D. Tôi đáng nhẽ không cần thiết phải lo lắng về công việc của mình. (Đúng)

Question 10: I'm sure he knew all about the secret because he was there when we were talking

A. He must be knowing all about the secret because he was there when we were talking.

B. He should have known all about the secret because he was there when we were talking.

C. He must have known all about the secret because he was there when we were talking.

D. He might have known all about the secret because he was there when we were talking.

Đáp án C

Dịch nghĩa: Tôi chắc chắn anh ấy biết tất cả bí mật vì anh ấy đã ở đó khi chúng tôi đang nói chuyện.

Ta có:

- must be: chắc là (cho những suy luận ở hiện tại)

- must be + V-ing: chắc là đang (cho những suy luận việc gì đó đang diễn ra ở hiện tại)

- must have + Vp2: chắc hẳn đã (cho những suy luận hợp lý trong quá khứ)

- should have + Vp2: đáng nhẽ nên (cho những việc đáng ra nên làm nhưng đã không làm)

- might have + Vp2: có thể đã (cho những phỏng đoán hành động có thể đã xảy ra nhưng không chắc chắn)

=> Căn cứ vào nghĩa của câu và thì động từ chia quá khứ ta chọn đáp án C

Question 11: It isn't mandatory to submit my assignment today.

A. You mustn't submit my assignment today.

B. My assignment must have been submitted today.

C. I needn't submit my assignment today.

D. My assignment is required to submit by today.

Đáp án C

Dịch nghĩa: Không bắt buộc phải nộp bài tập của tôi vào hôm nay.

A. Bạn không được nộp bài tập của tôi vào hôm nay. (Sai nghĩa so với câu gốc)

B. Bài tập của tôi chắc hẳn đã được nộp vào hôm nay. (Sai vì câu gốc không mang nghĩa dự đoán)

C. Tôi không cần nộp bài tập vào hôm nay. (Đúng)

D. Bài tập của tôi được yêu cầu phải nộp vào hôm nay. (Sai nghĩa so với câu gốc)

Question 12: Tom went on and on apologizing about it, which was quite unnecessary.

- A. Tom can't have apologized. I quite understand.
- B. Tom shouldn't have apologized. I quite understand.
- C. Tom wouldn't have apologized. I quite understand.
- D. Tom needn't have apologized. I quite understand.

Đáp án D

Dịch nghĩa: Tom cứ liên tục xin lỗi về điều đó, nó khá là không cần thiết.

- A. Tom không thể xin lỗi. Tôi hiểu mà. (Sai nghĩa so với câu gốc)
- B. Tom lẽ ra không nên xin lỗi. Tôi hiểu mà. (Sai nghĩa so với câu gốc)
- C. Tom sẽ không xin lỗi. Tôi hiểu mà. (Sai nghĩa so với câu gốc)
- D. Tom không cần phải xin lỗi. Tôi hiểu mà. (Đúng)

Question 13: It's possible that she didn't hear what I said.

- A. She might have not heard what I said.
- B. She might not hear what I said.
- C. She may not hear what I said.
- D. She may not have heard what I said.

Đáp án D

Dịch nghĩa: Có thể cô ấy đã không nghe thấy những gì tôi nói.

- A. Sai, cấu trúc đúng: might + (not) + have + V (past participle)
- B. Cô ấy có lẽ đã không nghe thấy những gì tôi nói.
- C. Cô ấy có lẽ đã không nghe thấy những gì tôi nói.
- D. Cô ấy có lẽ đã không nghe thấy những gì tôi nói. (Đúng)

→ may/ might (not) have + V (past participle): diễn tả một điều có thể đã xảy ra nhưng không chắc

Question 14: It was a mistake for her to marry Peter.

- A. She shouldn't have married Peter.
- B. She and Peter weren't married in the right way.
- C. Peter didn't want to get married, so it was his mistake.
- D. She ought to think again before she marries Peter.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Đó là một sai lầm khi cô ấy kết hôn với Peter.

- A. Cô ấy lẽ ra không nên cưới Peter. (Đúng)
- B. Cô ấy và Peter không kết hôn đúng cách. (Sai nghĩa so với câu gốc)
- C. Peter không muốn kết hôn, vì vậy đó là sai lầm của anh ấy. (Sai nghĩa so với câu gốc)
- D. Cô ấy nên suy nghĩ lại trước khi cưới Peter. (Sai nghĩa so với câu gốc)

Diễn tả 1 việc lẽ ra không nên làm trong quá khứ nhưng đã làm → shouldn't have + V (past participle)

Question 15: It was wrong of you to betray her because she was kind to you.

- A. You shouldn't have betrayed her because she was kind to you.
- B. You needn't have betrayed her because she was kind to you.
- C. You can't have betrayed her because she was kind to you.
- D. You mustn't have betrayed her because she was kind to you.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Bạn đã sai khi phản bội cô ấy vì cô ấy đối tốt với bạn.

- A. Bạn lẽ ra không nên phản bội cô ấy vì cô ấy đối tốt với bạn. (Đúng)
- B. Bạn không cần thiết phải phản bội cô ấy vì cô ấy đối tốt với bạn. (Sai nghĩa so với câu gốc)

- D. Sai, không có cấu trúc: must + not+ have + V (past participle)

Question 16: If you had studied harder, you could have passed the exam easily.

- A.** You should have studied harder.
- B.** You must have studied harder.
- C.** You can have studied harder.
- D.** You may have studied harder.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Nếu bạn học hành chăm chỉ hơn, bạn có thể vượt qua kỳ thi một cách dễ dàng.

- A. Bạn nên học tập chăm chỉ hơn. (Đúng)
B. Bạn hẳn là đã học chăm chỉ hơn. (Sai vì câu không mang nghĩa phỏng đoán)
C. Sai vì không có cấu trúc: can have + V (past participle)
D. Bạn có thể đã học chăm chỉ hơn. (Sai vì mức độ chắc chắn không cao)

→ Câu dạng lời khuyên: sự việc lẽ ra nên làm trong quá khứ nhưng không làm → chọn should have + V (past participle)

Question 17: You shouldn't have allowed them to watch too much TV.

- A.** You were wrong to let them watch too much TV.
B. You allowed them to watch too much TV which is wrong.
C. It was not interesting to allow them to watch too much TV.
D. Watching too much TV is not good for them.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Bạn lẽ ra không nên cho phép chúng xem TV quá nhiều.

- A.** Bạn đã sai khi để chúng xem TV quá nhiều. (Đúng)
B. Việc bạn cho phép chúng xem TV quá nhiều là sai. (Sai ngữ pháp)
C. Thật không thú vị khi cho phép chúng xem quá nhiều TV (Sai nghĩa so với câu gốc)
D. Xem TV quá nhiều thì không tốt cho chúng.

Question 18: You failed the match. It's possible that you were out of practice.

- A.** You might have been out of practice.
B. You should have been out of practice
C. You can have been out of practice
D. You must have been out of practice

Đáp án A

Dịch nghĩa: Bạn đã thất bại trong trận đấu. Nó có thể là bạn đã không thực hành.

- A. Bạn có thể đã không thực hành. (Đúng)
B. Bạn lẽ ra nên không thực hành. (Sai nghĩa so với câu gốc)
C. Sai vì không có cấu trúc: can have + V (past participle)
D. Bạn chắc hẳn là đã không thực hành. (Sai vì câu gốc mang nghĩa dự đoán không chắc chắn)

Possible: có lẽ, có thể ~ may (không chắc chắn có xảy ra hay không)

Question 19: I'm sure he did this because I saw him standing there.

- A.** He must have done this because I saw him standing there.
B. He can have done this because I saw him standing there.
C. He need have done this because I saw him standing there.
D. He may have done this because I saw him standing there.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Tôi chắc chắn anh ấy đã làm điều này bởi vì tôi thấy anh ấy đứng đó.

- A. Anh ấy chắc đã làm điều này vì tôi thấy anh ấy đúng đó. (Đúng)
B. Sai vì không có cấu trúc: can have + V (past participle)
C. Sai vì không có cấu trúc: need have + V (past participle)

D. Anh ấy có thể đã làm điều này bởi vì tôi thấy anh ấy đứng đó.
I'm sure → must have been (Dự đoán 1 điều gì chắc chắn đã xảy ra - hẳn là đã)

Question 20: I'm sure it wasn't Mr. Pike you saw because he is in London.

- A. It mustn't have been Mr. Pike you saw because he is in London.
- B. It can't have been Mr. Pike you saw because he is in London.
- C. It mightn't be Mr. Pike you saw because he is in London.
- D. It couldn't be Mr. Pike you saw because he is in London.

Đáp án B

Dịch nghĩa: Tôi chắc chắn đó không phải là ông Pike mà bạn đã thấy bởi vì ông đang ở London.

A. Sai vì không có dạng: mustn't have + V (past participle)

B. Không thể là ông Pike mà bạn đã thấy bởi vì ông ấy đang ở Luân Đôn => Đúng, ta dùng cấu trúc "**can't have Vp2**": để dự đoán về một sự việc chắc chắn đã không xảy ra trong quá khứ trên cơ sở căn cứ rõ ràng.

C. Đó có thể không phải là ông Pike mà bạn đã thấy bởi vì ông ấy đang ở Luân Đôn => Sai, vì cấu trúc "**mightn't Vo**": để diễn tả dự đoán không chắc chắn về một sự việc có thể đã không xảy ra.

D. Không thể là ông Pike mà bạn đã thấy bởi vì ông ấy đang ở Luân Đôn => Sai, vì "**couldn't Vo**" để diễn tả dự đoán không chắc chắn về một sự việc đã không thể xảy ra hoặc chỉ một khả năng không thể làm gì của ai đó trong quá khứ"

Question 21: You have to do clean the house every morning because there is a lot of smoke out there.

- A. The house has been cleaned every morning because there is a lot of smoke out there.
- B. The house has to do by you every morning because there is a lot of smoke out there.
- C. The house has to be done every morning because there is a lot of smoke out there.
- D. The house have to be done every morning because there is a lot of smoke out there.

Đáp án C

Dịch nghĩa: Bạn phải dọn dẹp nhà cửa mỗi sáng vì ngoài kia có rất nhiều khói bụi.

A. Ngôi nhà đã được dọn dẹp mỗi sáng vì ngoài kia có rất nhiều khói bụi. (Sai, vì câu gốc chia ở thì hiện tại đơn)

B. Ngôi nhà dọn dẹp bởi bạn mỗi sáng vì ngoài kia có rất nhiều khói bụi. (Sai cấu trúc bị động)

C. Ngôi nhà cần được dọn dẹp mỗi sáng vì ngoài kia có rất nhiều khói bụi. (Đúng)

D. Ngôi nhà cần được dọn dẹp mỗi sáng vì ngoài kia có rất nhiều khói bụi. (Sai, vì "the house" phải chia số ít, tức là "have" => "has")

Cấu trúc bị động: have / has to be + V (past participle) (by sb) → chọn C

Question 22: It isn't necessary for you to send her a letter today.

- A. Her letter must have been sent today.
- B. I mustn't send her letter today.
- C. Her letter was required to send today.
- D. you needn't send her a letter today.

Đáp án D

Dịch nghĩa: Bạn không cần phải gửi thư cho cô ta trong hôm nay.

A. Thư của cô ta chắc chắn đã được gửi trong hôm nay. (Sai nghĩa so với câu gốc)

B. Tôi không được phép gửi thư của cô ta trong hôm nay. (Sai nghĩa so với câu gốc)

C. Thư của cô ta được yêu cầu gửi trong hôm nay. (Sai nghĩa so với câu gốc)

D. Bạn không cần thiết phải gửi thư cho cô ta trong hôm nay. (Đúng)

Question 23: Is it possible for me to phone you at about 10 pm tomorrow?

A. Will I phone you at about 10 pm tomorrow?
tomorrow?

B. Can I phone you at about 10 pm

C. Must I phone you at about 10 pm tomorrow?
tomorrow?

D. Could I phone you at about 10 pm

Đáp án D

Dịch nghĩa: Tôi có thể gọi điện cho bạn vào khoảng 10 giờ tối ngày mai không?

A. Tôi sẽ gọi điện cho bạn vào khoảng 10 giờ tối ngày mai nhé? (Sai nghĩa so với câu gốc)

B. Tôi có thể gọi điện cho bạn vào khoảng 10 giờ tối ngày mai không?

C. Tôi phải gọi cho bạn vào khoảng 10 giờ tối ngày mai à? (Sai nghĩa so với câu gốc)

D. Tôi sẽ gọi điện cho bạn vào khoảng 10 giờ tối ngày mai?

=> Với câu hỏi đưa ra để hỏi xin sự cho phép của ai đó để mình làm gì, ta có thể dùng một trong hai cấu trúc: **“Can/could + I + do sth?”**, nhưng sắc thái và ngữ cảnh sẽ khác nhau:

- Dùng “can” trong ngữ cảnh thân mật, gần gũi

- Dùng “could” trong ngữ cảnh trang trọng/ lịch sự hơn

=> Ngữ cảnh câu trên không cụ thể lắm, nhưng ta nên dùng “could” để đảm bảo tính khách quan và lịch sự trong mọi tình huống giao tiếp; hơn nữa, có thể suy luận việc “hỏi xin gọi điện vào lúc mấy giờ” như trên thì nó thiên về các tình huống hoạt động kinh doanh, công việc,... với đối tác => yêu cầu lịch sự, trang trọng => do đó nên dùng “could”.

Question 24: It's time for me to start to think about the job I will do in the future.

A. I should start to think about the job I will do in the future.

B. I may start to think about the job I will do in the future.

C. I needn't start to think about the job I will do in the future.

D. I must have started to think about the job I will do in the future.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Đã đến lúc tôi bắt đầu nghĩ về công việc tôi sẽ làm trong tương lai.

A. Tôi nên bắt đầu nghĩ về công việc tôi sẽ làm trong tương lai. (Đúng)

B. Tôi có thể bắt đầu nghĩ về công việc tôi sẽ làm trong tương lai.

C. Tôi không cần phải bắt đầu nghĩ về công việc tôi sẽ làm trong tương lai.

D. Tôi hẳn là đã phải bắt đầu nghĩ về công việc tôi sẽ làm trong tương lai.

=> Vì cấu trúc: It's time for sb to do st (thiên về nghĩa khuyên bảo) → should

Question 25: James should have been told the news a long time ago.

A. James did not tell the news a long time ago.

B. James had not told the news for a long time.

C. James was not told the news although it was necessary for him.

D. James has not been told the news for a long time although he should know it.

Đáp án C

Dịch nghĩa: James đáng lẽ phải được kể về tin tức từ lâu rồi chứ.

A. James đã không kể về tin tức từ lâu. (Sai vì câu gốc nghĩa ở dạng bị động)

B. James đã không kể tin tức trong một thời gian dài. (Sai vì câu gốc nghĩa ở dạng bị động)

C. James đã không được kể về tin này mặc dù điều đó là cần thiết cho anh ta. (Đúng)

D. James đã không được kể về tin tức trong một thời gian dài mặc dù anh ta nên biết điều đó. (Sai vì câu gốc dùng should have + Vp2: diễn tả một điều đáng nhẽ nên làm trong quá khứ nhưng đã không làm => ngữ cảnh dùng với thì quá khứ đơn. Trong khi đó, câu D dùng thì hiện tại hoàn thành - ám chỉ tính đến thời điểm hiện tại, James vẫn chưa được kể về tin tức, mà câu gốc không có căn cứ để biết được hiện tại James đã biết hay chưa, chỉ biết rằng trong quá khứ là James vẫn chưa biết.)

Question 26: It couldn't have been Mary that you heard shouting last night, as she is vacationing in Vermont at the moment.

A. I think Mary is on holiday in Vermont now, so you may be wrong in thinking that you heard her yelling last night.

B. Right now, she is having a holiday in Vermont, so it is nearly impossible that it was Mary whose shouting you heard last night.

C. Are you sure it was Mary who shouted to you last night, because, as far as I know, she is on vacation in Vermont at the moment?

D. If it was Mary that you heard yelling last night, then she can't be taking a vacation in Vermont at the moment.

Đáp án B

Dịch nghĩa: Đó không thể nào là Mary, cái người mà bạn đã nghe thấy tiếng hét tối qua được, vì cô ấy đang đi nghỉ ở Vermont vào lúc này.

A. Tôi nghĩ Mary hiện đang đi nghỉ ở Vermont, vì vậy bạn có thể sai khi nghĩ rằng bạn đã nghe thấy cô ấy la hét đêm qua. (Sai vì câu gốc diễn tả sự chắc chắn)

B. Ngay bây giờ, cô ấy đang có một kỳ nghỉ ở Vermont, vì vậy gần như không thể nào đó là Mary, người mà bạn đã nghe thấy đêm qua. (Đúng)

C. Bạn có chắc rằng Mary đã hét lên đêm qua, bởi vì, theo như tôi biết, cô ấy đang đi nghỉ ở Vermont vào lúc này? (Sai vì câu gốc diễn tả sự chắc chắn)

D. Nếu đó là Mary mà bạn đã nghe thấy tiếng hét tối qua, thì cô ấy không thể đi nghỉ ở Vermont vào lúc này. (Sai cấu trúc câu điều kiện: If it was..., she can't)

Xét về nghĩa:

Đáp án A: I think- mang nghĩa phỏng đoán nhưng là ý kiến cá nhân, chưa chắc chắn

Đáp án B diễn tả chính xác hơn, mang nghĩa phỏng đoán mạnh, có căn cứ rõ ràng

Question 27: Jane was supposed to have taken her laptop to work this morning — she must have forgotten it.

A. Jane possibly forgot that she had to take her laptop with her to work this morning.

B. It is probable that Jane accidentally left her laptop here, as she had to take it to work this morning.

C. Jane really needs to remember to bring her laptop with her to work this morning.

D. Jane may not have to remember to bring her laptop with her to work this morning although she should have done so.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Jane phải mang máy tính xách tay của mình đi làm sáng nay - cô ấy chắc đã quên nó.

A. Jane có thể đã quên rằng cô ấy phải mang máy tính xách tay đi làm sáng nay. (Đúng)

B. Có khả năng Jane đã vô tình để máy tính xách tay của mình ở lại, vì cô ấy phải mang nó đi làm sáng nay. (Sai nghĩa so với câu gốc)

C. Jane thực sự cần nhớ mang theo máy tính xách tay của mình để làm việc sáng nay. (Sai nghĩa so với câu gốc)

D. Jane có thể không phải nhớ mang theo máy tính xách tay của mình để làm việc sáng nay mặc dù cô ấy nên làm như vậy. (remember to do sth: nhớ làm gì - diễn tả hành động chưa xảy ra → Sai so với câu gốc vì câu gốc dùng must have + V (past participle) - phỏng đoán hành động quên laptop đã xảy ra rồi)

Question 28: Mike should have listened to your advice.

A. It was essential that Mike listen to your advice but he didn't.

B. Mike shouldn't listen to your advice.

- C. Mike didn't want to take your advice.
D. Mike has listened to your advice.

Đáp án A

Dịch nghĩa: Mike lẽ ra nên nghe theo lời khuyên của cậu.

- A. Điều cần thiết là Mike cần lắng nghe lời khuyên của cậu nhưng anh ấy đã không làm. (Đúng)
B. Mike không nên nghe lời khuyên của cậu. (Sai nghĩa so với câu gốc)
C. Mike không muốn nghe lời khuyên của cậu. (Sai nghĩa so với câu gốc)
D. Mike đã lắng nghe lời khuyên của cậu. (Sai nghĩa so với câu gốc)

Question 29: Smoking is not allowed in public places such as: hospitals, schools.

- A. You needn't smoke in public places such as: hospitals, schools.
B. You mustn't smoke in public places such as: hospitals, schools.
C. You don't smoke in public places such as: hospitals, schools.
D. You may smoke in public places such as: hospitals, schools.

Đáp án B

Dịch nghĩa: Hút thuốc không được phép ở những nơi công cộng như: bệnh viện, trường học.

→ to be not allowed: không được cho phép ~ mustn't

- A. Bạn không cần thiết phải hút thuốc ở những nơi công cộng như: bệnh viện, trường học. (Sai nghĩa so với câu gốc)
B. Bạn không được hút thuốc ở những nơi công cộng như: bệnh viện, trường học. (Đúng)
C. Bạn đừng hút thuốc ở những nơi công cộng như: bệnh viện, trường học. (Sai nghĩa so với câu gốc)
D. Bạn có thể hút thuốc ở những nơi công cộng như: bệnh viện, trường học. (Sai nghĩa so với câu gốc)

Question 30: They couldn't climb up the mountain because of the storm.

- A. The storm made it not capable of climbing up the mountain.
B. Their climbing up the mountain was unable due to the storm.
C. The storm made them impossible to climb up the mountain.
D. The storm discouraged them from climbing up the mountain.

Đáp án D

Dịch nghĩa: Họ không thể leo núi vì cơn bão.

- A. Cơn bão khiến nó không có khả năng leo núi. => Sai cấu trúc vì ta chỉ dùng: "be capable of: có khả năng làm gì". Không tồn tại cấu trúc: Make it (not) capable of như vậy
B. Việc leo núi của họ không thể bởi vì bão. (Sai, vì cấu trúc "to be able/unable" chỉ dùng để ám chỉ ai đó có thể làm gì và dùng cho người, còn hành động "Their climbing up the mountain" dùng là sai)
C. Cơn bão khiến họ không thể leo lên núi. (Cấu trúc đúng phải là: make it impossible to do sth: khiến cho điều gì không thể xảy ra)
D. Cơn bão cản trở việc leo núi của họ. (Đúng, ta có cấu trúc: discourage sb from st/ doing st: cản trở ai làm gì)

Exercise 3: Mark the letter to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

ĐÁP ÁN

1.C	2.A	3.B	4.A	5.D	6.A	7.A	8.B	9.A	10.A
11.A	12.C	13.A	14.D	15.A	16.C	17.B	18.D	19.C	20.A
21.B	22.C	23.A	24.C	25.C	26.B	27.A	28.C	29.A	30.B
31.B	32.C	33.B	34.A	35.A	36.B	37.C	38.C	39.A	40.A

41.A	42.D	43.A	44.C	45.B	46.C	47.A	48.A	49.C	50.B
51.A	52.D	53.A	54.C	55.A					

Question 1: The little girl says that her brother has gone but she could contact him easily because she has his number.

- A. says B. gone C. could contact D. easily

Đáp án C

Vì động từ tường thuật “says” ở dạng hiện tại đơn nên động từ ở về sau không lùi thì.

→ Dạng của các động từ về sau đều ở thì hiện tại: Has gone- can contact- has

Đáp án: C (could contact => can contact)

Dịch nghĩa: Con bé nói rằng anh trai của nó đã đi nhưng nó có thể liên lạc với anh ấy dễ dàng vì nó có số điện thoại của anh ấy.

Question 2: The farmer are able work better than they did last year thanks to modern machines.

- A. are able B. better C. did D. thanks to

Đáp án A

Giải:

Vì chủ ngữ “the farmer” ở dạng số ít, nên động từ tobe theo sau đó phải chia theo chủ ngữ số ít.

Sửa sai: are able => is able to (động từ tobe chia theo chủ ngữ số ít)

Dịch: Người nông dân có khả năng làm việc tốt hơn năm ngoái nhờ có những máy móc hiện đại.

Question 3: The Christmas’s Eve party can hold in a person’s house to save money and time for all of us.

- A. The Christmas’s Eve B. can hold C. to save D. of

Đáp án B

Giải:

Vì chủ ngữ “The Christmas’s Eve party” không thể ở dạng chủ động, mà nó nhận tác động của hành động “hold” vì thế phải chia ở dạng bị động.

Sửa sai: can hold => can be held

Dịch nghĩa: Bữa tiệc đêm giáng sinh có thể được tổ chức ở nhà của một người nào đó để tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho chúng ta.

Question 4: You must have hurry if you do not want to miss the first meeting.

- A. must have B. if C. miss D. first

Đáp án A

“Must have + Vp2” dùng để diễn tả một việc gì đó trong quá khứ mà người nói gần như biết chắc.

→ Trong câu này, cần dùng “must + V” để diễn tả một việc thực sự cần thiết ở hiện tại.

→ Bên cạnh đó, nếu dùng “must have” thì động từ phải chia ở dạng pII, còn từ “hurry” vẫn ở dạng nguyên thể.

Đáp án: must have => must

Dịch: Bạn phải nhanh lên nếu bạn không muốn lỡ mất buổi gặp mặt đầu tiên.

Question 5: The man is not clever enough because he isn’t able to do this simple work.

- A. The man B. clever C. because D. isn’t able to

do

Đáp án D

Ta có:

be able to do st: có thể làm gì (do cố gắng, nỗ lực mới làm được)

can + V: có thể làm gì (do khả năng của bản thân)

Dịch: Người đàn ông không đủ thông minh bởi vì anh ta không thể làm được công việc đơn giản như này.

=> **Sửa lỗi: isn't able to do => can't do**

Question 6: I often must work at the weekend to assure that everything is done.

A. must

B. assure

C. everything

D. done

Đáp án A

Must là diễn tả sự bắt buộc mang tính chủ quan (do người nói quyết định)

Còn HAVE TO dùng để diễn tả sự bắt buộc mang tính khách quan (do luật lệ quy tắc hay người khác quyết định)

→ Trong câu này, “work at the weekend” (làm việc cuối tuần) là hành động mang tính bắt buộc do khách quan.

Sửa lỗi: often must => often have to

Dịch: tôi thường phải làm việc vào cuối tuần để đảm bảo rằng mọi thứ đều được hoàn thành.

Question 7: Will I help you with this suitcase, madam?

A. Will I

B. with

C. this

D. madam

Đáp án A

Cấu trúc câu gợi ý mình giúp người khác làm gì với chủ ngữ I thì sẽ dùng trợ động từ Shall I/ Should I

Sửa lỗi: Will I => Shall I/should I

Dịch: Tôi có thể giúp đỡ bà với chiếc va li này được không thưa bà?

Question 8: The student now realizes that he should ask more questions when he was in training for this job.

A. realizes

B. should ask

C. when

D. this

Đáp án B

Should + V: Dùng để đưa ra lời khuyên

Should have PII: Chỉ một việc lẽ ra nên xảy ra trong quá khứ nhưng vì lí do nào đó đã không xảy ra.

→ Trong câu này, có động từ “was” chia ở quá khứ => sự việc xảy ra trong quá khứ

→ Xét về nghĩa, câu này chỉ một sự việc đáng ra đã nên làm “ask more questions” nhưng đã không làm.

Sửa lỗi: should ask => should have asked

Dịch: Bạn học sinh đó nhận ra rằng mình lẽ ra nên hỏi nhiều câu hỏi hơn khi cậu ta được đi đào tạo về công việc.

Question 9: We needed to go on foot because the car wouldn't start.

A. needed

B. on

C. because

D. wouldn't

Đáp án A

Dịch: Chúng ta cần phải đi bộ vì chiếc xe không còn khởi động được nữa.

Giải thích:

- need (cần): diễn tả việc tự nhận thức thấy cái gì là cần thiết

- Trong tình huống câu này do xe không khởi động được nên mới phải đi bộ. Đây là do khách quan chứ không phải do chủ quan

=> Đáp án A (needed => had)

Question 10: You didn't have to write the letter, it was a waste of time because we have it in our computer.

- A. didn't have to write B. waste of C. because D. it in

Đáp án A

Dịch: Bạn không cần phải viết thư, nó rất mất thời gian bởi vì chúng ta đã có nó ở trong máy rồi.

Giải thích:

- Căn cứ vào động từ “was” nên ta biết hành động viết thư đã xảy ra rồi.

- Khi muốn diễn tả một hành động đáng lẽ không nên làm nhưng đã làm rồi, ta dùng cấu trúc:

needn't have + Vp2

Đáp án A (didn't have to write => needn't have written)

Question 11: Carol couldn't break her leg yesterday; she is always very careful.

- A. couldn't break B. leg C. is D. very careful

Đáp án A

Dịch: Carol không thể gãy chân ngày hôm qua được, cô ấy luôn luôn cẩn thận mà.

Giải:

Couldn't: diễn tả sự việc không có khả năng xảy ra trong quá khứ.

→ Ở đây, câu này diễn tả một sự phỏng đoán sự việc trong quá khứ nên cần dùng dạng Could have PII.

Sửa sai: couldn't break => couldn't/can't have broken

Question 12: Is there enough wine to go round or will I bring another bottle?

- A. enough B. go round C. will I D. another

Đáp án C

Câu này là lời đề nghị mình giúp đỡ người khác, vì thế cần dùng Shall I/ May I chứ không dùng Will I

Sửa sai: Will I => Shall I

Dịch: Có đủ rượu để mang đến uống không hay tôi sẽ mang theo thêm 1 chai nữa?

Question 13: Could you mind telling me the way to the nearest restaurant?

- A. Could B. telling C. to D. nearest

Đáp án A

Chỉ có cấu trúc đề nghị ai đó làm gì: Would you mind/ Do you mind + V_ing

→ Cấu trúc này không đi với Could

Sửa sai: Could => Would

Dịch: Bạn có phiền chỉ cho tôi lối đi đến nhà hàng gần nhất không?

Question 14: Initially I was opposed to the idea, but after I had seen the research, I must agree that the project was a good one.

- A. Initially B. to C. had seen D. must agree

Đáp án D

Must: diễn tả việc phải làm mang tính chủ quan

→ Ở đây việc “agree” là việc bắt buộc do khách quan (after I had seen the research) nên cần dùng have to (diễn tả một sự việc bắt buộc phải làm do khách quan)

Sửa sai: must agree => had to agree (have to chuyển sang quá khứ thành had to)

Dịch: Ban đầu, tôi phản đối ý kiến, nhưng sau khi tôi chứng kiến cuộc khảo sát, tôi đã phải đồng ý rằng đó là một dự án tốt.

Question 15: He can't expect them to promote him to manager at the last meeting; after all, he isn't even a qualified engineer.

A. can't expect

B. to promote

C. after all

D. qualified

Đáp án A

Can/ Can't là để chỉ khả năng của bản thân.

→ Trong câu này, xét về ý nghĩa can't không phù hợp.

→ Thay bằng shouldn't (không nên)

Sửa sai: can't expect => shouldn't expect

Dịch: Anh ấy không nên hy vọng họ sẽ thăng chức anh ấy lên chức quản lý trong cuộc họp cuối cùng; Rốt cuộc, anh ta thậm chí còn không phải là một kỹ sư có trình độ.

Question 16: We really should have checked whether the covered bazaar is open on Sundays. We could

visit somewhere else, but now we've wasted our afternoon coming here.

A. should have checked

B. is open

C. visit

D. we've wasted

Đáp án C

Câu này diễn tả một hành động đáng ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng thực tế đã không xảy ra. (visit somewhere else)

→ Cần dùng cấu trúc Could have PII

→ Cấu trúc Could V là để diễn tả một sự việc có khả năng sẽ xảy ra trong quá khứ (không phù hợp trong câu này)

Sửa sai: visit => have visited

Dịch: Chúng ta lẽ ra nên kiểm tra rằng liệu khu chợ có mãi che có mở cửa vào các ngày chủ nhật hay không. Chúng ta lẽ ra đã có thể đến thăm những nơi còn lại, nhưng hiện giờ chúng ta đã lãng phí cả buổi chiều để đến đây.

***Note:** Đáp án B không sai, mặc dù các động từ gần như đều chia quá khứ để diễn tả việc lẽ ra nên làm/có thể làm nhưng trên thực tế là không, nhưng động từ "is open" chia ở hiện tại là hoàn toàn đúng, vì nó diễn tả một lịch trình hoạt động cố định, thường xuyên của khu chợ là có mở cửa hay không.

Question 17: The sun appears to be shining on your computer screen. Will I close the curtains for you as

it will be disturbing you?

A. to be shining

B. Will I

C. as

D. will be

disturbing

Đáp án B

Đề đề nghị mình giúp đỡ người khác, dùng Shall I/ May I thay vì Will I

Sửa sai: **Will I => Shall I**

Dịch: Mặt trời đang chiếu nắng vào màn hình máy tính của bạn kìa, Tôi sẽ đóng rèm lại khi nó chiếu đến bạn nhé

Question 18: I will leave the party early because I must studying for my exam.

A. I will leave

B. because

C. I must

D. studying

Đáp án D

Must là động từ khuyết thiếu, sau một động từ khuyết thiếu cần một V nguyên thể.

→ Must study

Sửa sai: must studying => must study

Dịch: Tôi sẽ rời bữa tiệc sớm bởi vì tôi phải học bài cho kì thi

Question 19: I will stay up late tonight because I mustn't go to school on Sunday.

A. stay

B. late

C. mustn't

D. on

Đáp án C

Dịch: Tôi sẽ đi ngủ muộn tối nay bởi vì chủ nhật tôi không phải đi học.

Ta có:

- mustn't + V(bare): không được phép làm gì (diễn tả sự cấm đoán)

=> **Đáp án: C** (mustn't => don't have to)

Question 20: We ought to not play football as it's raining outside.

A. ought to not

B. as

C. it's raining

D. outside

Đáp án A

Cấu trúc chỉ sự khuyên bảo: ought to do sth/ ought not to do sth

→ không có cấu trúc ought to not do sth

Sửa sai: ould to not play => ought not to play

Dịch: Chúng ta không nên chơi bóng đá bởi vì ngoài trời đang mưa.

Question 21: You mustn't to drive a car if you don't have a driving licence.

A. mustn't

B. to drive

C. if

D. don't have

Đáp án B

Must là một động từ khuyết thiếu. Đằng sau động từ khuyết thiếu là một V nguyên thể.

Sửa sai: mustn't to drive => mustn't drive

Dịch: Bạn không được phép lái xe ô tô nếu bạn không có bằng lái.

Question 22: If you want some useful advice, you have better talk to your parents about your problem.

A. want

B. advice

C. have better

D. about

Đáp án C

Giải thích:

Cấu trúc diễn tả sự khuyên bảo:

+ dùng should + V

+ dùng had better + V

→ Không có cấu trúc have better

Sửa sai:

have better => had better/ should

Dịch: Nếu bạn muốn có một vài lời khuyên hữu ích, bạn nên nói chuyện với ba mẹ về vấn đề của bạn.

Question 23: I had stay at home 3 days due to snowing heavily.

A. had

B. stay

C. due to

D. snowing

Đáp án A

- Xét về mặt ngữ pháp :

+ Nếu sai ở stay sửa thành **had stayed** (quá khứ hoàn thành) thì đằng sau phải là **for 3 days** (cấu trúc với quá khứ hoàn thành) => loại vì “ **3 days** “ không sai.

+ Sai ở had vì xét về mặt nghĩa, câu này ý chỉ một sự việc buộc phải xảy ra (ở nhà trong 3 ngày)

Sửa sai: **had** => **had to**

Dịch: Tôi đã phải ở nhà 3 ngày bởi vì tuyết rơi nhiều.

Question 24: Because of his poverty, he has to struggling to make ends meet.

A. poverty B. has to C. struggling D. make ends meet

Đáp án C

Has to (phải làm gì) là một động từ khuyết thiếu => sau động từ khuyết thiếu là một V nguyên thể

Sửa sai: struggling => struggle

Dịch: Bởi vì nghèo đói, anh đã phải vật lộn để kiếm sống.

Question 25: According to the rules of this game, you had better not drop the ball.

A. According to B. of C. had better not D. drop

Đáp án C

Cấu trúc had better dùng để diễn tả một sự khuyên bảo, có thể làm hoặc không.

→ Trong câu này, hành động “ không đánh rơi bóng “ là hành động bắt buộc vì “ according to the rules ...” nên không thể dùng had better.

Sửa: **had better not** => **mustn't** (không được phép, mang tính bắt buộc theo luật đã đề ra)

→ **Dịch:** Theo luật của trò chơi, bạn không được đánh rơi quả bóng.

Question 26: If you want to get a higher mark in the next test, you have better put more effort into vocabulary.

A. to get B. have better C. more D. into

Đáp án B

Giải:

Để diễn tả sự khuyên bảo, chỉ có cấu trúc had better do sth

→ không có cấu trúc have better

Sửa sai: have better => should/ had better

Dịch: Nếu bạn muốn đạt điểm cao trong bài kiểm tra tới, bạn nên nỗ lực hơn ở phần từ vựng.

Question 27: We shouldn't make an appointment with this doctor. You can see him whenever you want.

A. shouldn't B. with C. can D. want

Đáp án A

Dịch: Chúng ta không cần thiết phải lên lịch hẹn với bác sĩ. Bạn có thể gặp anh ấy bất cứ lúc nào.

Ta có:

- shouldn't: không nên

- needn't: không cần thiết

Đáp án A: shouldn't => needn't

Question 28: Look at the sky, it is going to rain. Thus, you must bring along a raincoat.

A. is going to B. Thus C. must D. along

Đáp án C

Must diễn tả một việc bắt buộc phải làm.

→ bring along a rain coat là một hành động không bắt buộc, có thể làm hoặc không làm.

Sửa: **must** => **should/had better** (dựa vào dịch nghĩa, câu không mang nghĩa bắt buộc mà chỉ ý khuyên bảo)

Dịch: Nhìn lên trời kia, chuẩn bị mưa đấy. Vì thế bạn nên mang theo áo mưa.

Question 29: I ought to go home now because I don't want to walk in the dark.

A. ought to

B. because

C. to walk

D. dark

Đáp án A

Dịch: Tôi phải về nhà bây giờ bởi vì tôi không muốn đi bộ khi trời tối.

Căn cứ theo nghĩa của câu:

(ought to => must/have to)

Question 30: As our teacher said yesterday, we ought to not worry about the mid-term test. Take it easy.

A. As

B. ought to not

C. about

D. Take

Đáp án B

Chỉ có cấu trúc ought to do sth/ ought not to do sth để diễn tả sự khuyên bảo.

→ không có ought to not do sth

Sửa sai: **ought to not worry about** => **ought not to worry about**

Dịch: Theo như những gì cô giáo nói ngày hôm qua, chúng ta không nên lo lắng về bài kiểm tra giữa kì. Đơn giản thôi.

***Note:** take it easy: thư giãn đi

Question 31: This competition is optional, so we not have to take part in it.

A. optional

B. not

C. have to

D. it

Đáp án B

- Have to là một động từ khuyết thiếu chỉ sự bắt buộc (do khách quan đưa lại).

=> Để diễn tả sự phủ định, cần mượn trợ động từ do hoặc does

=> Sửa sai: **not** => **don't** (vì chủ ngữ là we –số nhiều nên cần mượn trợ động từ do, phủ định là don't)

Dịch: Cuộc thi này là tự chọn. Vì thế chúng ta không cần phải tham gia.

Question 32: Despite having little chance to win, you should give up your dream of becoming a star.

A. Despite

B. little

C. should

D. of

Đáp án C

Dựa vào nghĩa của câu

Sửa: should => Shouldn't (dựa vào dịch nghĩa)

Dịch: Mặc dù có ít cơ hội chiến thắng, nhưng bạn không nên từ bỏ giấc mơ trở thành ngôi sao.

Question 33: The professor told me that we should give this assignment in by Thursday at the latest.

A. told

B. should

C. by

D. latest

Đáp án B

Dựa vào dịch nghĩa của câu, với mức nhấn mạnh, “by Thursday at the latest” → Câu sẽ không mang nghĩa khuyên bảo mà nghĩa mạnh hơn)

Sửa sai: should => had to (nghĩa bắt buộc)

Dịch: Giáo sư nói với tôi rằng chúng tôi phải nộp bài muộn nhất vào thứ 5.

Question 34: What you should do now is to make slides for the presentation tomorrow as we have little time left.

A. should

B. to make

C. little

D. left

Đáp án A

Dịch: Những gì bạn phải làm bây giờ là làm slide cho buổi thuyết trình ngày mai vì chúng ta không còn thời gian nữa.

=> Vì không còn thời gian nữa nên việc làm slide là bắt buộc, dùng “have to” để diễn tả sự bắt buộc đến từ ngoại cảnh, khiến bản thân họ cảm thấy cần phải làm

=> Đáp án A (**should => have to/had better**)

Question 35: Ms. Anna will give a fascinating lecture at 8 a.m., so you should be here at 7.45 to check in.

A. will give

B. so

C. should

D. be

Đáp án A

Diễn tả một sự việc chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai, có thời gian cụ thể, đã được lên kế hoạch trước sẽ dùng thì hiện tại tiếp diễn hoặc be going to do sth

Còn Will + V chỉ diễn tả một sự việc có khả năng xảy ra, không chắc chắn

Sửa sai: will give = is giving / is going to give

Dịch: Cô Anna sẽ có một bài giảng hấp dẫn vào lúc 8 giờ sáng, vì vậy bạn nên có mặt ở đây lúc 7.45 để đăng ký.

Question 36: My advice is you have to consider carefully before making the final decision.

A. advice

B. have to

C. before

D. making

Đáp án B

Vì chủ ngữ là advice (lời khuyên) mang tính khuyên bảo nên không thể dùng với ý nghĩa bắt buộc của have to.

→ mang tính khuyên bảo, cần dùng should/ had better

Sửa sai: have to => should

Dịch: Lời khuyên của tôi là bạn nên cân nhắc kỹ lưỡng trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.

Question 37: Ted's flight from Amsterdam took more than 11 hours. He had better be exhausted after such a long flight.

A. took

B. hours

C. had better

D. exhausted

Đáp án C

Ở đây diễn tả một suy luận có cơ sở mang tính chắc chắn ở hiện tại.

→ **had better** + V(nguyên thể): diễn tả lời khuyên => không phù hợp với ngữ cảnh của câu

Sửa sai: had better => must

- **must be:** dùng để diễn tả một suy luận hợp lý ở hiện tại

Dịch: Chuyến bay của Ted từ Amsterdam mất hơn 11 giờ. Anh ta hẳn là đã kiệt sức sau một chuyến bay dài như vậy.

Question 38: The television isn't working. It must be damaged during the move.

A. The

B. working

C. must be

D. during

Đáp án C

Must be: dùng để diễn tả một sự phỏng đoán ở hiện tại.

→ việc Ti vi bị hỏng là một sự phỏng đoán trong quá khứ, không thể dùng must be.

Sửa sai: must be => must have been (must have + Vp2: dùng để diễn tả sự phỏng đoán có cơ sở trong quá khứ)

Dịch: Ti vi không còn hoạt động nữa. Nó hẳn là đã bị hỏng trong lúc vận chuyển.

Question 39: Might you hold your breath for more than a minute?

A. Might

B. you hold

C. breath

D. a

Đáp án A

Dựa vào ý nghĩa, might (có lẽ) không phù hợp với ý nghĩa của câu.

Sửa sai: might => can/ could (có thể - chỉ về khả năng) vì "hold your breath more than a minute" là thuộc về khả năng mỗi người)

Dịch: Bạn có thể nín thở hơn một phút không?

Question 40: You mustn't be rich to be a success. Some of the most successful people I know haven't got a penny to their name.

A. mustn't be

B. a success

C. the most

D. to

Đáp án A

Dựa vào nghĩa: mustn't (không được phép) không phù hợp với ý nghĩa của câu.

Sửa sai: mustn't => needn't / don't have to (không cần phải)

Dịch: Bạn không cần phải giàu có để thành công. Một số người thành công nhất mà tôi biết không có một xu vẫn làm lên tên tuổi.

Question 41: Susan might not hear the speaker because the crowd was cheering so loudly.

A. might not

B. the

C. because

D. was cheering

Đáp án A

- Might + V(bare): có thể xảy ra (nhưng không chắc chắn)

- could + V(bare): có thể làm gì (diễn tả khả năng trong quá khứ)

Dịch: Susan không thể nghe thấy người nói vì đám đông đang reo hò ầm ĩ.

(might not => couldn't)

Question 42: I've redone this math problem at least twenty times, but my answer is wrong according to the answer key. The answer in the book should be wrong!

A. redone

B. at least

C. according to

D. should be

Đáp án D

Dựa vào ý nghĩa, đây là một sự phỏng đoán có cơ sở. Không thể dùng should (mang tính khuyên bảo)

→ Sửa sai: should be => must be

Dịch: Tôi đã làm lại bài toán này ít nhất hai mươi lần, nhưng câu trả lời của tôi vẫn sai theo như đáp án trong sách. Câu trả lời trong cuốn sách chắc hẳn là sai!

Question 43: You can't worry so much. It doesn't do you any good. Either you get the job, or you don't. If you don't, just apply for another one.

A. can't

B. do

C. get

D. another

Đáp án A

Dựa vào ngữ cảnh và nghĩa của câu

→ can't: diễn tả một khả năng (không phù hợp với nghĩa)

Sửa sai: can't => needn't / don't have to (không cần thiết phải)

Dịch: Bạn không cần phải lo lắng quá nhiều đâu, Nó không làm bạn tốt chút nào. Hoặc là bạn nhận được công việc, hoặc là bạn không. Nếu bạn không, chỉ cần ứng tuyển cho một công việc khác thôi.

Question 44: At first, my boss didn't want to hire Sam. But, because I had previously worked with Sam, I told my boss that he must take another look at his resume.

A. At first

B. previously

C. must

D. resume

Đáp án C

Dịch: Đầu tiên, ông chủ của tôi không muốn thuê Sam, nhưng, bởi vì tôi đã làm việc với Sam trước đó nên tôi đã nói với ông chủ rằng ông ấy phải có cái nhìn khác về sơ yếu lí lịch của anh ấy.

(must => had to)

Lý do: Căn cứ bằng động từ “told” (câu tường thuật) nên mệnh đề sau phải lùi thì

Question 45: The machine could be turning on by flipping this switch.

A. The

B. could be turning

C. flipping

D. switch

Đáp án B

Could là một động từ khuyết thiếu, sau nó là một V nguyên thể.

→ Dùng could be sẽ mang ý nghĩa bị động, ta có cấu trúc: **could be + VP2**

→ trong câu này, chủ ngữ The machine => động từ sẽ dùng ở thể bị động

Sửa sai: could be turning => could be turned

Dịch: Cái máy này có thể được bật lên bằng cách đập công tắc này.

Question 46: Do you always have to say the first thing that pops into your head? May you think once in a while before you speak?

A. have to

B. pops into

C. May

D. before

Đáp án C

Dịch: Bạn có luôn phải nói điều đầu xuất hiện trong đầu bạn không? Bạn có thể suy nghĩ một lát trước khi nói được không?

=> Đáp án C (May => Could)

Giải thích:

+ Could you + Vo.... => dùng trong câu đề nghị

Question 47: If you like, we could have played volleyball with the children while the men are setting up the barbecue.

A. could have played

B. with

C. while

D. setting up

Đáp án A

Đây là câu điều kiện loại 1, diễn tả một sự việc có khả năng xảy ra trong tương lai

Cấu trúc: If + S + V, S + will/ can/ may + V + O

→ Mệnh đề chính của câu luôn ở thì tương lai với can/ will/ may ...

Sửa sai: could have played => can play

Dịch: Nếu bạn thích, chúng ta có thể chơi bóng chuyền với bọn trẻ trong khi những người đàn ông chuẩn bị đồ nướng thịt.

Question 48: She might drown, but luckily, a lifeguard spotted her and rescued her.

A. might drown

B. luckily

C. spotted

D. rescued

Đáp án A

Giải:

Câu trên diễn tả một sự việc có lẽ đã xảy ra trong quá khứ, không thể dùng might + V (có lẽ sẽ xảy ra)

(sửa might drown => could have drowned)

Could + have + Vp2: diễn tả những điều có thể đã xảy ra trong quá khứ nhưng trên thực tế là không

Dịch: Cô ta có thể đã chết đuối, nhưng thật may mắn, người cứu hộ đã phát hiện ra và giải cứu cô ta.

Question 49: “Must I take my umbrella?” - “No, you mustn’t. It’s not going to rain.”

- A. Must B. take C. mustn’t D. to

Đáp án C

Dựa vào nghĩa: **mustn’t: không được phép** (diễn tả sự cấm đoán) => không phù hợp.

Ở đây diễn tả sự không cần thiết => dùng **don’t have to / needn’t**

Sửa sai: **mustn’t => needn’t/ don’t have to**

Dịch: Tôi có phải mang ô theo không? Không, bạn không phải mang đâu. Trời sẽ không mưa đâu.

Question 50: I can’t believe it. She might not lift it by herself. It weighs over a ton.

- A. can’t B. might not C. herself D. over

Đáp án B

Dịch: Tôi không thể tin điều này được. Cô ta không thể nào nâng được nó một mình. Nó nặng hơn 1 tấn cơ mà.

Đáp án B (might not => can’t)

Giải thích:

- **can** dùng để diễn tả khả năng của ai đó có thể làm được việc gì đó
- **might** dùng để diễn tả khả năng cho việc gì có thể diễn ra

Question 51: I needn’t to wait for her. She called to say that she couldn’t come.

- A. needn’t to wait B. her C. called D. couldn’t

Đáp án A

Dịch: Tôi lẽ ra không cần phải đợi cô ta. Cô ta đã gọi điện lại để nói rằng cô ta không thể đến.

=> Dùng “Needn’t have + Vp2”: diễn tả một điều lẽ ra không cần thiết phải làm nhưng đã làm rồi

Question 52: The book is optional. My professor said we could read it if we needed extra credit. But we should not read it if we don’t want to.

- A. optional B. said C. if D. should not

Đáp án D

Dịch: Cuốn sách là tự chọn. Giáo sư nói rằng chúng ta có thể đọc nó nếu chúng ta cần thêm sự tin cậy. Nhưng nếu chúng ta không muốn, thì chúng ta không cần phải đọc nó.

=> Theo nghĩa, ta cần động từ mang nghĩa “không cần”, thể hiện sắc thái cần thiết, chứ không phải khuyến bảo

→ Sửa: D (should not => don’t have to/ needn’t)

Question 53: “How many people can we invite? Remember we will have to cover their travel expenses.”

- A. can B. will have to C. their D. expenses

Đáp án A

Dịch: Chúng ta nên mời bao nhiêu người bây giờ? Nhớ là chúng ta sẽ phải chi trả các chi phí đi lại của họ.

Đáp án: A (can => should)

(câu mang nghĩa tham khảo ý kiến → Dùng should)

Question 54: Jenny’s engagement ring is enormous! It should have cost a fortune.

- A. Jenny’s B. ring C. should have cost D. fortune

Đáp án C

Dịch: Nhấn đấm hôn của Jenny to thật. Nó hẳn là tốn rất nhiều tiền.

→ Diễn tả sự phỏng đoán, có căn cứ cơ sở trong quá khứ => Dùng “Must have Vp2”

→ Sửa: Must have cost

Question 55: As a child, my son might eat such vegetables as cabbages and leeks; nonetheless, he can't even bear the sight of them any longer.

A. might eat

B. as

C. nonetheless

D. bear the sight

of

Đáp án A

Dịch: Khi còn nhỏ, con trai tôi có thể ăn các loại rau như cải bắp và tỏi tây; Tuy nhiên, giờ nó lại không thể chịu được mùi của chúng nữa.

(might eat => could eat)

=> Cấu trúc: **could + V**: thói quen trong quá khứ

Cấu trúc cần lưu ý:

can't stand the sight of sb/sth = hate someone or something